



Phụ lục XX
CÁC KHU PHỐ, ẤP THỰC HIỆN SẮP XẾP
TẠI CÁC XÃ, THỊ TRẤN THUỘC HUYỆN CỬ CHÌ

(Kèm theo Nghị quyết số **11** /NQ-HĐND ngày **14** tháng 3 năm 2024
của Hội đồng nhân dân Thành phố)

(Phụ lục XX từ trang 1 – trang 68)

I. Các khu phố, ấp thực hiện chia tách, sáp nhập, thành lập, đổi tên

STT	Thực hiện sắp xếp			Sau khi sắp xếp		Ghi chú
	Tên Khu phố/Ấp cũ	Tổ dân phố/Block/ô khu vực	Số hộ gia đình	Tên Khu phố/Ấp mới	Số hộ gia đình	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
Huyện Củ Chi						
1. Xã An Nhơn Tây			878	2	878	
1	Ấp Xóm Mới (Tổ nhân dân 1, 2, 5, 6, 7, 8, 9, 10 và 1 phần Tổ nhân dân 4)	Tổ nhân dân 1	70	Ấp Xóm Mới	487	Chuyển sang ấp Lô 6: 112 hộ
		Tổ nhân dân 2	59			
		Tổ nhân dân 4	18			
		Tổ nhân dân 5	44			
		Tổ nhân dân 6	64			
		Tổ nhân dân 7	63			
		Tổ nhân dân 8	52			
		Tổ nhân dân 9	66			
		Tổ nhân dân 10	51			
2	Ấp Lô 6 (Tổ nhân dân 1, 2, 3, 4, 5, 6) và 1 phần Ấp Xóm Mới: Tổ nhân dân 3: 79 hộ, 1 phần Tổ nhân dân 4: 33 hộ	Tổ nhân dân 1	58	Ấp Lô 6	391	Nhận thêm từ ấp Xóm Mới: 112 hộ
		Tổ nhân dân 2	34			
		Tổ nhân dân 3	52			
		Tổ nhân dân 4	53			
		Tổ nhân dân 5	46			
		Tổ nhân dân 3 (Ấp Xóm Mới)	79			
		Tổ nhân dân 4 (Ấp Xóm Mới)	33			

STT	Thực hiện sắp xếp			Sau khi sắp xếp		Ghi chú
	Tên Khu phố/Ấp cũ	Tổ dân phố/Block/ô khu vực	Số hộ gia đình	Tên Khu phố/Ấp mới	Số hộ gia đình	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
		Tổ nhân dân 6	36			
II	Xã An Phú		711	2	711	
1	Ấp Phú Bình (Tổ nhân dân 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 14 và 1 phần tổ nhân dân 16)	Tổ nhân dân 01	79	Ấp Phú Bình	355	
		Tổ nhân dân 02	32			
		Tổ nhân dân 03	42			
		Tổ nhân dân 04	35			
		Tổ nhân dân 05	48			
		Tổ nhân dân 06	37			
		Tổ nhân dân 07	33			
		Tổ nhân dân 14	31			
		Tổ nhân dân 16	18			
2	Ấp Phú Bình (Tổ nhân dân 8, 9, 10, 11, 12, 13, 15 và 1 phần tổ nhân dân 16)	Tổ nhân dân 08	30	Ấp Phú Bình 1	356	
		Tổ nhân dân 09	41			
		Tổ nhân dân 10	41			
		Tổ nhân dân 11	47			
		Tổ nhân dân 12	52			
		Tổ nhân dân 13	66			
		Tổ nhân dân 15	52			
		Tổ nhân dân 16	27			
III	Xã Bình Mỹ		14,347	25	14,347	
1	Ấp 1 (Tổ nhân dân 1, 3, 4, 1 phần Tổ nhân dân 2)	Tổ nhân dân 1	117	Ấp 1	518	
		1 phần Tổ nhân dân 2	131			
		Tổ nhân dân 3	149			
		Tổ nhân dân 4	121			
2	Ấp 1 (Tổ nhân dân 5, 7, 1 phần Tổ nhân dân 6, 1 phần	Tổ nhân dân 5	113	Ấp 11 (Ấp 1 tách mới)	509	
		1 phần Tổ nhân dân 6	118			

STT	Thực hiện sắp xếp			Sau khi sắp xếp		Ghi chú
	Tên Khu phố/Áp cũ	Tổ dân phố/Block/ô khu vực	Số hộ gia đình	Tên Khu phố/Áp mới	Số hộ gia đình	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
	Tổ nhân dân 8)	Tổ nhân dân 7	133			
		1 phần Tổ nhân dân 8	145			
3	Áp 2 (Tổ nhân dân 1, 2, 3, 7); 1 phần Tổ nhân dân 2 Áp 1	Tổ nhân dân 1	126	Áp 2	547	
		Tổ nhân dân 2	140			
		Tổ nhân dân 3	138			
		1 phần Tổ nhân dân 2 (Áp 1)	18			
		Tổ nhân dân 7	125			
4	Áp 2 (Tổ nhân dân 4, 5, 6, 8)	Tổ nhân dân 4	115	Áp 12	529	
		Tổ nhân dân 5	144			
		Tổ nhân dân 6	121			
		Tổ nhân dân 8	149			
5	Áp 3 (Tổ nhân dân 1A, 1B, 2, 3, 1 phần Tổ nhân dân 4)	Tổ nhân dân 1A	125	Áp 3	692	
		Tổ nhân dân 1B	139			
		Tổ nhân dân 2	171			
		Tổ nhân dân 3	132			
		1 phần Tổ nhân dân 4	125			
6	Áp 3: (Tổ nhân dân 5, 6, 7, 1 phần Tổ nhân dân 4, Áp 3; 1 phần Tổ nhân dân 4 Áp 4B, 1 phần Tổ nhân dân 6, 1 phần Tổ nhân dân 8 Áp 1)	1 phần Tổ nhân dân 4	12	Áp 13	577	
		Tổ nhân dân 5	176			
		Tổ nhân dân 6	217			
		Tổ nhân dân 7	140			
		1 phần Tổ nhân dân 6 (Áp 1)	16			

STT	Thực hiện sắp xếp			Sau khi sắp xếp		Ghi chú
	Tên Khu phố/Ấp cũ	Tổ dân phố/Block/ô khu vực	Số hộ gia đình	Tên Khu phố/Ấp mới	Số hộ gia đình	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
		1 phần Tổ nhân dân 4 (Ấp 4B)	15			
		1 phần Tổ nhân dân 8 (Ấp 1)	1			
7	Ấp 4A: (Tổ nhân dân 2, 5, 7; 1 phần Tổ nhân dân 1, 8, 9, 10)	Tổ nhân dân 1 (1/2 tổ)	37	Ấp 17	639	
		Tổ nhân dân 2	138			
		Tổ nhân dân 5	133			
		Tổ nhân dân 7	157			
		1 phần Tổ nhân dân 8	61			
		1 phần Tổ nhân dân 9	68			
		1 phần Tổ nhân dân 10	45			
8	Ấp 4A (Tổ nhân dân 3A, 4, 6; 1 phần Tổ nhân dân 8, 9, 10)	Tổ nhân dân 3A	102	Ấp 16	510	
		Tổ nhân dân 4	106			
		Tổ nhân dân 6	119			
		1 phần Tổ nhân dân 8	45			
		1 phần Tổ nhân dân 9	59			
		1 phần Tổ nhân dân 10	79			
9	Ấp 4A (Tổ nhân dân 3)	Tổ nhân dân 3 (ấp 4A)	142	Ấp 14	611	
	Ấp 4B (Tổ nhân dân 1A, 4, 5, 6, 1)	Tổ nhân dân 1A	95			

STT	Thực hiện sắp xếp			Sau khi sắp xếp		Ghi chú
	Tên Khu phố/Áp cũ	Tổ dân phố/Block/ô khu vực	Số hộ gia đình	Tên Khu phố/Áp mới	Số hộ gia đình	
(1)	(2) phần Tổ nhân dân 4)	(3) 1 phần Tổ nhân dân 4	(4) 121	(5)	(6)	(7)
		Tổ nhân dân 5	147			
		Tổ nhân dân 6	106			
10	Áp 4 A (1 phần Tổ nhân dân 1), Áp 4B: (Tổ nhân dân 1B, 2, 3A, 3B)	1 phần Tổ nhân dân 1 (Áp 4A)	110	Áp 4	549	
		Tổ nhân dân 1B	96			
		Tổ nhân dân 2	106			
		Tổ nhân dân 3A	126			
		Tổ nhân dân 3B	111			
11	Áp 4B (Tổ nhân dân 7A, 7B, 8), Áp 6B (1 phần Tổ nhân dân 5, 10), Áp 7 (Tổ nhân dân 4), Áp 8 (1 phần Tổ nhân dân 2)	Tổ nhân dân 7A	97	Áp 15	505	
		Tổ nhân dân 7B	122			
		Tổ nhân dân 8	83			
		1 phần Tổ nhân dân 5 (Áp 6B)	36			
		1 phần Tổ nhân dân 10 (Áp 6B)	27			
		Tổ nhân dân 4 (Áp 7)	139			
		1 phần Tổ nhân dân 2 (Áp 8)	1			
12	Áp 5 (Tổ nhân dân 1, 2, 3)	Tổ nhân dân 1	264	Áp 18	645	
		Tổ nhân dân 2	129			
		Tổ nhân dân 3	252			
13	Áp 5 (Tổ nhân dân 4, 5)	Tổ nhân dân 4	317	Áp 19	587	
		Tổ nhân dân 5	270			

STT	Thực hiện sắp xếp			Sau khi sắp xếp		Ghi chú
	Tên Khu phố/Áp cũ	Tổ dân phố/Block/ô khu vực	Số hộ gia đình	Tên Khu phố/Áp mới	Số hộ gia đình	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
14	Áp 5 (Tổ nhân dân 6, 7, 1 phần Tổ nhân dân 8), Áp 6B (1 phần Tổ nhân dân 3)	Tổ nhân dân 6	457	Áp 20	760	
		Tổ nhân dân 7	242			
		1 phần Tổ nhân dân 8	56			
		1 phần Tổ nhân dân 3 Áp 6B	5			
15	Áp 5 (Tổ nhân dân 9, 10, 1 phần Tổ nhân dân 8)	1 phần Tổ nhân dân 8	141	Áp 5	716	
		Tổ nhân dân 9	253			
		Tổ nhân dân 10	322			
16	Áp 6A: (Tổ nhân dân 1A, 1B, 2A, 1 phần Tổ nhân dân 2)	Tổ nhân dân 1A	107	Áp 24	503	
		Tổ nhân dân 1B	161			
		Tổ nhân dân 2A	130			
		1 phần Tổ nhân dân 2	105			
17	Áp 6A (Tổ nhân dân 4, 5, 1 phần Tổ nhân dân 2, 1 phần Tổ nhân dân 3)	1 phần Tổ nhân dân 2	37	Áp 25	531	
		1 phần Tổ nhân dân 3	105			
		Tổ nhân dân 4	194			
		Tổ nhân dân 5	195			
18	Áp 6A (Tổ nhân dân 6, 7, 8, 9, 1 phần Tổ nhân dân 3)	1 phần Tổ nhân dân 3	26	Áp 6	558	
		Tổ nhân dân 6	208			
		Tổ nhân dân 7	126			
		Tổ nhân dân 8	98			

STT	Thực hiện sắp xếp			Sau khi sắp xếp		Ghi chú
	Tên Khu phố/Áp cũ	Tổ dân phố/Block/ô khu vực	Số hộ gia đình	Tên Khu phố/Áp mới	Số hộ gia đình	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
19	Áp 6B (Tổ nhân dân 1, 2, 1 phần Tổ nhân dân 3)	Tổ nhân dân 9	100	Áp 23	549	
		Tổ nhân dân 1	122			
		Tổ nhân dân 2	184			
		1 phần Tổ nhân dân 3	243			
20	Áp 6B (Tổ nhân dân 4, 6, 1 phần Tổ nhân dân 5)	Tổ nhân dân 4	110	Áp 22	583	
		1 phần Tổ nhân dân 5	399			
		Tổ nhân dân 6	74			
21	Áp 6B (Tổ nhân dân 7, 8, 9, 1 phần Tổ nhân dân 10)	Tổ nhân dân 7	134	Áp 21	550	
		Tổ nhân dân 8	182			
		Tổ nhân dân 9	61			
		1 phần Tổ nhân dân 10	173			
22	Áp 7 (Tổ nhân dân 1, 2, 3)	Tổ nhân dân 1	145	Áp 10	512	
		Tổ nhân dân 2	206			
		Tổ nhân dân 3	161			
23	Áp 7 (Tổ nhân dân 5, 6, 7, 8, 9)	Tổ nhân dân 5	68	Áp 7	610	
		Tổ nhân dân 6	157			
		Tổ nhân dân 7	156			
		Tổ nhân dân 8	142			
		Tổ nhân dân 9	87			
24	Áp 8 (Tổ nhân dân 1, 2, 3, 1 phần Tổ nhân dân 4, 1 phần Tổ nhân dân 5)	Tổ nhân dân 1	143	Áp 9	553	
		Tổ nhân dân 2	169			
		Tổ nhân dân 3	155			
		1 phần Tổ nhân dân 4	47			

STT	Thực hiện sắp xếp			Sau khi sắp xếp		Ghi chú
	Tên Khu phố/Ấp cũ	Tổ dân phố/Block/ô khu vực	Số hộ gia đình	Tên Khu phố/Ấp mới	Số hộ gia đình	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
		1 phần Tổ nhân dân 5	39			
25	Ấp 8 (Tổ nhân dân 6, 7, 8, 9 và 1 phần Tổ nhân dân 4, 1 phần Tổ nhân dân 5)	1 phần Tổ nhân dân 4	63	Ấp 8	504	
		1 phần Tổ nhân dân 5	40			
		Tổ nhân dân 6	101			
		Tổ nhân dân 7	75			
		Tổ nhân dân 8	119			
		Tổ nhân dân 9	106			
IV	Xã Hòa Phú		5,822	13	5,822	
1	Ấp 1 (Tổ nhân dân 1, 2, 3, 4, 5)	Tổ nhân dân 1	56	Ấp 1	364	
		Tổ nhân dân 2	64			
		Tổ nhân dân 3	64			
		Tổ nhân dân 4	112			
		Tổ nhân dân 5	68			
2	Ấp 1 (Tổ nhân dân 6, 7); Tổ 8 ấp 3)	Tổ nhân dân 6	100	Ấp 1B	387	
		Tổ nhân dân 7	148			
		Tổ nhân dân 8, Ấp 3	139			
3	Ấp 1A (Tổ nhân dân 1, 2, 3, 6, 8, 9); 1 phần Tổ nhân dân 1 Ấp 5; 1 phần Tổ nhân dân 2 Ấp 2a	Tổ nhân dân 1	33	Ấp 1A	409	
		Tổ nhân dân 2	66			
		Tổ nhân dân 3	74			
		Tổ nhân dân 6	40			
		Tổ nhân dân 8	99			
		Tổ nhân dân 9	29			
		1 phần Tổ nhân dân 1 Ấp 5	40			

STT	Thực hiện sắp xếp			Sau khi sắp xếp		Ghi chú
	Tên Khu phố/Áp cũ	Tổ dân phố/Block/ô khu vực	Số hộ gia đình	Tên Khu phố/Áp mới	Số hộ gia đình	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
		1 phần Tổ nhân dân 2 Ấp 2a	28			
4	Ấp 2 (Tổ nhân dân 1, 2, 3 ,6)	Tổ nhân dân 1	78	Ấp 2	444	
		Tổ nhân dân 2	140			
		Tổ nhân dân 3	89			
		Tổ nhân dân 6	137			
5	Ấp 2 (Tổ nhân dân 9, 10, 11); Tổ nhân dân 1 Ấp 3	Tổ nhân dân 9	136	Ấp 9	464	
		Tổ nhân dân 10	163			
		Tổ nhân dân 11	150			
		Tổ nhân dân 1, Ấp 3	15			
6	Ấp 2 (Tổ nhân dân 4, 5, 7, 8)	Tổ nhân dân 4	121	Ấp 10	476	
		Tổ nhân dân 5	87			
		Tổ nhân dân 7	156			
		Tổ nhân dân 8	112			
7	Ấp 2A (Tổ nhân dân 1, 1 phần tổ 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8)	Tổ nhân dân 1	104	Ấp 2A	556	
		1 phần Tổ nhân dân 2	30			
		Tổ nhân dân 3	88			
		Tổ nhân dân 4	85			
		Tổ nhân dân 5	60			
		Tổ nhân dân 6	91			
		Tổ nhân dân 7	47			
		Tổ nhân dân 8	51			
8	Ấp 3 (Tổ nhân dân 3, 4, 5, 9, 10)	Tổ nhân dân 3	67	Ấp 8	380	
		Tổ nhân dân 4	113			
		Tổ nhân dân 5	72			
		Tổ nhân dân 9	61			

STT	Thực hiện sắp xếp			Sau khi sắp xếp		Ghi chú
	Tên Khu phố/Ấp cũ	Tổ dân phố/Block/ô khu vực	Số hộ gia đình	Tên Khu phố/Ấp mới	Số hộ gia đình	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
9	Ấp 3 (Tổ nhân dân 2, 6, 7, 11) và 1 phần Tổ nhân dân 1	Tổ nhân dân 10	67	Ấp 3	374	
		Tổ nhân dân 2	89			
		Tổ nhân dân 6	88			
		Tổ nhân dân 7	67			
		Tổ nhân dân 11	79			
10	Ấp 4 (1 phần Tổ nhân dân 1, 2, 3, 4, 5); Tổ nhân dân 6, 7	1 phần Tổ nhân dân 1	32	Ấp 4	512	
		1 phần Tổ nhân dân 2	47			
		1 phần Tổ nhân dân 3	41			
		1 phần Tổ nhân dân 4	55			
		1 phần Tổ nhân dân 5	39			
		Tổ nhân dân 6	127			
		Tổ nhân dân 7	171			
11	Ấp 4 (1 phần tổ nhân dân 1, 2, 3, 4, 5) và Tổ nhân dân 4, 5 Ấp 1A	1 phần Tổ nhân dân 1	77	Ấp 7	472	
		1 phần Tổ nhân dân 2	56			
		1 phần Tổ nhân dân 3	85			
		1 phần Tổ nhân dân 4	60			
		1 phần Tổ nhân dân 5	62			

STT	Thực hiện sắp xếp			Sau khi sắp xếp		Ghi chú
	Tên Khu phố/Áp cũ	Tổ dân phố/Block/ô khu vực	Số hộ gia đình	Tên Khu phố/Áp mới	Số hộ gia đình	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
		Áp 1A (Tổ nhân dân 4, 5)	132			
12	Áp 5 (Tổ nhân dân 3, 4, 8, 9) và 1 phần Tổ nhân dân 1	Tổ nhân dân 3	114	Áp 5	457	
		Tổ nhân dân 4	98			
		Tổ nhân dân 8	106			
		Tổ nhân dân 9	94			
		Tổ nhân dân 1	45			
13	Áp 5 (Tổ nhân dân 2, 5, 6, 7) và Tổ nhân dân 4, 7 Áp 1A	Tổ nhân dân 2	74	Áp 6	527	
		Tổ nhân dân 5	102			
		Tổ nhân dân 6	89			
		Tổ nhân dân 7	100			
		Tổ nhân dân 4, 7 Áp 1A	162			
V	Xã Phạm Văn Cội		937	2	937	
1	Áp 3 (Từ Tổ 16 đến Tổ 20 và một phần Tổ 35 từ số nhà 70 đến số nhà 80 đường Phạm Văn Cội)	Tổ nhân dân 16	69	Áp 3A	453	
		Tổ nhân dân 17	87			
		Tổ nhân dân 18	78			
		Tổ nhân dân 19	81			
		Tổ nhân dân 20	138			
		Một phần tổ 35 từ số nhà 70 đến số nhà 80 đường Phạm Văn Cội (theo bản đồ cấp số nhà)	0			
2	Áp 3 (Từ Tổ 21 đến Tổ 25 và một	Tổ nhân dân 21	108	Áp 3	484	
		Tổ nhân dân 22	70			

STT	Thực hiện sắp xếp			Sau khi sắp xếp		Ghi chú
	Tên Khu phố/Ấp cũ	Tổ dân phố/Block/ô khu vực	Số hộ gia đình	Tên Khu phố/Ấp mới	Số hộ gia đình	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
	phần Tổ 35 từ số nhà 45 đến số nhà 61 đường Phạm Văn Cội và Khu đất 5,1 hecta)	Tổ nhân dân 23	93			
		Tổ nhân dân 24	68			
		Tổ nhân dân 25	74			
		Một phần tổ 35 từ số nhà 45 đến số nhà 61 đường Phạm Văn Cội (theo bản đồ cấp số nhà)	71			
		Khu đất 5,1 hecta	0			
VI	Xã Phú Hòa Đông		5,439	14	5,439	
1	Ấp Phú Hòa (Tổ nhân dân 22, 22A, 28A, 28B, 28C và 1 phần Tổ nhân dân 24, 25, 27)	Tổ nhân dân 22	85	Ấp Phú Hòa	354	
		Tổ nhân dân 22A	84			
		1 phần Tổ nhân dân 24	12			
		1 phần Tổ nhân dân 25	16			
		1 phần Tổ nhân dân 27	10			
		Tổ nhân dân 28A	41			
		Tổ nhân dân 28B	59			
		Tổ nhân dân 28C	47			

STT	Thực hiện sắp xếp			Sau khi sắp xếp		Ghi chú
	Tên Khu phố/Áp cũ	Tổ dân phố/Block/ô khu vực	Số hộ gia đình	Tên Khu phố/Áp mới	Số hộ gia đình	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
2	Áp Phú Hòa (Tổ nhân dân 23, 23A, 26 và 1 phần Tổ nhân dân 24, 25, 27)	Tổ nhân dân 23	41	Áp Phú Hòa 2	352	
		Tổ nhân dân 23A	48			
		1 phần Tổ nhân dân 24	45			
		1 phần Tổ nhân dân 25	65			
		1 phần Tổ nhân dân 27	76			
		Tổ nhân dân 26	77			
3	Áp Bến Cỏ (Tổ nhân dân 99A, 99B, 100A, 100B, 101, 101A, 1 phần Tổ nhân dân 98, 1 phần Tổ nhân dân 102)	Tổ nhân dân 99A	49	Áp Bến Cỏ 2	361	
		Tổ nhân dân 99B	50			
		Tổ nhân dân 100A	61			
		Tổ nhân dân 100B	47			
		Tổ nhân dân 101	44			
		Tổ nhân dân 101A	56			
		1 phần Tổ nhân dân 98	24			
		1 phần Tổ nhân dân 102	30			
4	Áp Bến Cỏ (Tổ nhân dân 95, 96, 97, 1 phần tổ nhân	Tổ nhân dân 95	52	Áp Bến Cỏ	351	
		Tổ nhân dân 96	47			
		Tổ nhân dân 97	42			

STT	Thực hiện sắp xếp			Sau khi sắp xếp		Ghi chú
	Tên Khu phố/Áp cũ	Tổ dân phố/Block/ô khu vực	Số hộ gia đình	Tên Khu phố/Áp mới	Số hộ gia đình	
(1)	(2) dân 98, 1 phần tổ nhân dân 102, 102A, 103, 104)	(3) 1 phần Tổ nhân dân 98	(4) 28	(5)	(6)	(7)
		1 phần Tổ nhân dân 102	27			
		Tổ nhân dân 102A	45			
		Tổ nhân dân 103	49			
		Tổ nhân dân 104	61			
5	Áp Cây Trâm (Tổ nhân dân 69, 70, 71, 72, 73, 74, 75, 75A, 76)	Tổ nhân dân 69	57	Áp Cây Trâm	553	
		Tổ nhân dân 70	60			
		Tổ nhân dân 71	67			
		Tổ nhân dân 72	49			
		Tổ nhân dân 73	66			
		Tổ nhân dân 74	64			
		Tổ nhân dân 75	65			
		Tổ nhân dân 75A	40			
		Tổ nhân dân 76	85			
6	Áp Cây Trâm (Tổ nhân dân 77, 78, 79, 80)	Tổ nhân dân 77	90	Áp Cây Trâm 2	359	
		Tổ nhân dân 78	84			
		Tổ nhân dân 79	90			
		Tổ nhân dân 80	95			
7	Áp Phú Hiệp (Tổ nhân dân 1, 1A, 2, 3, 3A, 4, 4A, 5)	Tổ nhân dân 1	59	Áp Phú Hiệp	423	
		Tổ nhân dân 1A	47			
		Tổ nhân dân 2	54			
		Tổ nhân dân 3	51			

STT	Thực hiện sắp xếp			Sau khi sắp xếp		Ghi chú
	Tên Khu phố/Áp cũ	Tổ dân phố/Block/ô khu vực	Số hộ gia đình	Tên Khu phố/Áp mới	Số hộ gia đình	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
8	Áp Phú Hiệp (Tổ nhân dân 6, 6A, 7, 8, 8A, 9, 10, 10A)	Tổ nhân dân 3A	38	Áp Phú Hiệp 2	420	
		Tổ nhân dân 4	67			
		Tổ nhân dân 4A	36			
		Tổ nhân dân 5	71			
		Tổ nhân dân 6	77			
		Tổ nhân dân 6A	58			
		Tổ nhân dân 7	51			
		Tổ nhân dân 8	60			
		Tổ nhân dân 8A	40			
		Tổ nhân dân 9	45			
		Tổ nhân dân 10	57			
		Tổ nhân dân 10A	32			
9	Áp Phú Lợi (Tổ nhân dân 57, 58, 59, 60, 61, 61A, 62, 62A, 63, 64)	Tổ nhân dân 57	52	Áp Phú Lợi	455	
		Tổ nhân dân 58	50			
		Tổ nhân dân 59	62			
		Tổ nhân dân 60	45			
		Tổ nhân dân 61	33			
		Tổ nhân dân 61A	38			
		Tổ nhân dân 62	47			
		Tổ nhân dân 62A	32			
		Tổ nhân dân 63	64			
		Tổ nhân dân 64	32			
10	Áp Phú Lợi (Tổ	Tổ nhân dân 49	45	Áp Phú	359	

STT	Thực hiện sắp xếp			Sau khi sắp xếp		Ghi chú
	Tên Khu phố/Áp cũ	Tổ dân phố/Block/ô khu vực	Số hộ gia đình	Tên Khu phố/Áp mới	Số hộ gia đình	
(1)	(2) nhân dân 49, 50, 51, 52, 53, 54, 55, 56)	(3) Tổ nhân dân 50 Tổ nhân dân 51 Tổ nhân dân 52 Tổ nhân dân 53 Tổ nhân dân 54 Tổ nhân dân 55 Tổ nhân dân 56	(4) 48 41 48 25 60 57 35	(5) Lợi 2	(6)	(7)
11	Áp Phú Mỹ (Tổ nhân dân 11, 12, 13, 16, 1 phần Tổ nhân dân 14, 1 phần Tổ nhân dân 15)	Tổ nhân dân 11 Tổ nhân dân 12 Tổ nhân dân 13 1 phần Tổ nhân dân 14 1 phần Tổ nhân dân 15 Tổ nhân dân 16	57 98 79 29 35 56	Áp Phú Mỹ	354	
12	Áp Phú Mỹ (Tổ nhân dân 17, 18, 19, 20, 21, 21A, 1 phần Tổ nhân dân 14, 1 phần Tổ nhân dân 15)	Tổ nhân dân 17 Tổ nhân dân 18 Tổ nhân dân 19 Tổ nhân dân 20 Tổ nhân dân 21 Tổ nhân dân 21A 1 phần Tổ nhân dân 14 1 phần Tổ nhân dân 15	41 40 81 91 39 54 23 23	Áp Phú Mỹ 2	392	
13	Áp Phú Thuận (Tổ nhân dân 29, 30,	Tổ nhân dân 29 Tổ nhân dân 30	83 68	Phú Thuận	351	

STT	Thực hiện sắp xếp			Sau khi sắp xếp		Ghi chú
	Tên Khu phố/Áp cũ	Tổ dân phố/Block/ô khu vực	Số hộ gia đình	Tên Khu phố/Áp mới	Số hộ gia đình	
(1)	(2) 46, 47, 48 và 1 phần tổ 31)	(3) Tổ nhân dân 46 Tổ nhân dân 47 Tổ nhân dân 48 1 phần Tổ nhân dân 31	(4) 38 44 70 48	(5)	(6)	(7)
14	Áp Phú Thuận (Tổ nhân dân 32, 33, 42, 43, 44, 45 và 1 phần tổ 31)	1 phần Tổ nhân dân 31	10	Phú Thuận 2	355	
		Tổ nhân dân 32	47			
		Tổ nhân dân 33	60			
		Tổ nhân dân 42	61			
		Tổ nhân dân 43	58			
		Tổ nhân dân 44	67			
		Tổ nhân dân 45	52			
VII	Xã Phú Mỹ Hưng		1,849	5	1,849	
1	Áp Phú Lợi (Tổ nhân dân 1A, 9, 10, 11, 12A, 12B, 1 phần Tổ nhân dân 1B, một phần Tổ nhân dân 2, một phần Tổ nhân dân 3)	Tổ nhân dân 1A	49	Áp Phú Lộc	350	
		1 phần Tổ nhân dân 1B	9			
		1 phần Tổ nhân dân 2	28			
		1 phần Tổ nhân dân 3	31			
		Tổ nhân dân 9	47			
		Tổ nhân dân 10	50			
		Tổ nhân dân 11	48			
		Tổ nhân dân 12A	42			

STT	Thực hiện sắp xếp			Sau khi sắp xếp		Ghi chú
	Tên Khu phố/Ấp cũ	Tổ dân phố/Block/ô khu vực	Số hộ gia đình	Tên Khu phố/Ấp mới	Số hộ gia đình	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
		Tổ nhân dân 12B	46			
2	Ấp Phú Lợi (Tổ nhân dân 4, 5, 6B, 7, 8, 1 phần Tổ nhân dân 1B, 1 phần Tổ nhân dân 2, 1 phần Tổ nhân dân 3, 1 phần Tổ nhân dân 6A)	1 phần Tổ nhân dân 1B	47	Ấp Phú Lợi	422	
		1 phần Tổ nhân dân 2	23			
		1 phần Tổ nhân dân 3	22			
		Tổ nhân dân 4	72			
		Tổ nhân dân 5	49			
		1 phần Tổ nhân dân 6A	40			
		Tổ nhân dân 6B	38			
		Tổ nhân dân 7	63			
		Tổ nhân dân 8	68			
3	Ấp Phú Hiệp (Tổ nhân dân 1A, 1B, 2, 3A, 3B, 4A, 1 phần Tổ nhân dân 4B)	Tổ nhân dân 1A	55	Ấp Phú Hiệp	354	
		Tổ nhân dân 1B	73			
		Tổ nhân dân 2	73			
		Tổ nhân dân 3A	30			
		Tổ nhân dân 3B	44			
		Tổ nhân dân 4A	67			
		1 phần Tổ nhân dân 4B	12			

STT	Thực hiện sắp xếp			Sau khi sắp xếp		Ghi chú
	Tên Khu phố/Ấp cũ	Tổ dân phố/Block/ô khu vực	Số hộ gia đình	Tên Khu phố/Ấp mới	Số hộ gia đình	
(1) 4	(2) Ấp Phú Hiệp (Tổ nhân dân 5, 6, 9, 10), 1 phần tổ nhân dân 4B, 7, 8); 1 phần tổ nhân dân 6A Ấp Phú Lợi	(3) 1 phần Tổ nhân dân 4B	(4) 36	(5) Ấp Phú Mỹ	(6) 371	(7)
		Tổ nhân dân 5	62			
		Tổ nhân dân 6	57			
		1 phần Tổ nhân dân 7	45			
		1 phần Tổ nhân dân 8	50			
		Tổ nhân dân 9	65			
		Tổ nhân dân 10	31			
		1 phần Tổ nhân dân 6A Ấp Phú Lợi	25			
5	Ấp Phú Hòa (Tổ nhân dân 1, 2, 3, 4, 5, 6); 1 phần Tổ nhân dân 7, 8, Ấp Phú Hiệp	Tổ nhân dân 1	55	Ấp Phú Hòa	352	
		Tổ nhân dân 2	52			
		Tổ nhân dân 3	47			
		Tổ nhân dân 4	49			
		Tổ nhân dân 5	66			
		Tổ nhân dân 6	54			
		1 phần Tổ nhân dân 7 Ấp Phú Hiệp	4			
		1 phần Tổ nhân dân 8 Ấp Phú Hiệp	25			
VIII	Xã Phước Hiệp		727	2	727	
1	Ấp Cây Trôm (Tổ nhân dân 1, 2, 5,	Tổ nhân dân 1	61	Ấp Cây Trôm	377	
		Tổ nhân dân 2	85			

STT	Thực hiện sắp xếp			Sau khi sắp xếp		Ghi chú
	Tên Khu phố/Áp cũ	Tổ dân phố/Block/ô khu vực	Số hộ gia đình	Tên Khu phố/Áp mới	Số hộ gia đình	
(1)	(2) 5A, 9A, 10 và 1 phần Tổ nhân dân 7)	(3) Tổ nhân dân 5	(4) 49	(5)	(6)	(7)
		Tổ nhân dân 5A	44			
		1 phần Tổ nhân dân 7	26			
		Tổ nhân dân 9A	65			
		Tổ nhân dân 10	47			
2	Áp Cây Trôm (Tổ nhân dân 3, 4, 6, 8, 9 và 1 phần Tổ nhân dân 7)	Tổ nhân dân 3	73	Áp Cây Trôm 1	350	
		Tổ nhân dân 4	50			
		Tổ nhân dân 6	69			
		1 phần Tổ nhân dân 7	32			
		Tổ nhân dân 8	78			
		Tổ nhân dân 9	48			
IX	Xã Phước Thạnh		2,145	6	2,145	
1	Áp Chợ (Tổ nhân dân 3, 4, 5, 6, 7, 8, và 1 phần tổ 9, 9A)	Tổ nhân dân 3	53	Áp Chợ	350	
		Tổ nhân dân 4	58			
		Tổ nhân dân 5	48			
		Tổ nhân dân 6	30			
		Tổ nhân dân 7	44			
		Tổ nhân dân 8	54			
		1 phần Tổ nhân dân 9	28			
		1 phần Tổ nhân dân 9A	35			
2	Áp Chợ (Tổ nhân dân 1, 2, 10, 10A,	Tổ nhân dân 1	60	Áp Chợ 1	351	
		Tổ nhân dân 2	45			

STT	Thực hiện sắp xếp			Sau khi sắp xếp		Ghi chú
	Tên Khu phố/Ấp cũ	Tổ dân phố/Block/ô khu vực	Số hộ gia đình	Tên Khu phố/Ấp mới	Số hộ gia đình	
(1)	(2) 11, 12, 12A)	(3) Tổ nhân dân 10	(4) 49	(5)	(6)	(7)
		Tổ nhân dân 10A	48			
		Tổ nhân dân 11	37			
		Tổ nhân dân 12	46			
		Tổ nhân dân 12A	43			
		1 phần Tổ nhân dân 9	10			
		1 phần Tổ nhân dân 9A	13			
3	Ấp Phước An (Tổ nhân dân 1, 2, 3, 4, 5, 12)	Tổ nhân dân 1	63	Ấp Phước An	352	
		Tổ nhân dân 2	60			
		Tổ nhân dân 3	56			
		Tổ nhân dân 4	62			
		Tổ nhân dân 5	57			
		Tổ nhân dân 12	54			
	Ấp Phước An (Tổ nhân dân 6, 7, 8, 9, 10, 11, 13)	Tổ nhân dân 6	49	Ấp Phước An 1	352	
		Tổ nhân dân 7	44			
		Tổ nhân dân 8	50			
		Tổ nhân dân 9	48			
		Tổ nhân dân 10	49			
		Tổ nhân dân 11	60			
		Tổ nhân dân 13	52			
5	Ấp Phước Hưng (Tổ nhân dân 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8 và 1/2 Tổ nhân dân 10)	Tổ nhân dân 2	46	Ấp Phước Hưng	363	
		Tổ nhân dân 3	34			
		Tổ nhân dân 4	55			
		Tổ nhân dân 5	44			

STT	Thực hiện sắp xếp			Sau khi sắp xếp		Ghi chú
	Tên Khu phố/Ấp cũ	Tổ dân phố/Block/ô khu vực	Số hộ gia đình	Tên Khu phố/Ấp mới	Số hộ gia đình	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
6		Tổ nhân dân 6	40			
		Tổ nhân dân 7	49			
		Tổ nhân dân 8	65			
		1/2 Tổ nhân dân 10	30			
	Ấp Phước Hưng (Tổ nhân dân 1, 9, 11, 12, 13, 14, 15 và 1/2 Tổ nhân dân 10)	Tổ nhân dân 1	50	Ấp Phước Hưng 1	377	
		Tổ nhân dân 9	40			
		1/2 Tổ nhân dân 10	33			
		Tổ nhân dân 11	50			
		Tổ nhân dân 12	49			
		Tổ nhân dân 13	47			
		Tổ nhân dân 14	65			
		Tổ nhân dân 15	43			
X	Xã Phước Vĩnh An		6,410	15	6,410	
1	Ấp 1 (Tổ nhân dân 1,2,3 và 1 phần Tổ nhân dân 4)	Tổ nhân dân 1	131	Ấp 1	498	
		Tổ nhân dân 2	143			
		Tổ nhân dân 3	139			
		1 phần Tổ nhân dân 4	85			
2	Ấp 1 (Tổ nhân dân 5, 6, 1 phần Tổ nhân dân 4, 7, 10)	1 phần Tổ nhân dân 4	244	Ấp 1A	625	
		Tổ nhân dân 5	118			
		Tổ nhân dân 6	214			
		1 phần Tổ nhân dân 7	21			
		1 phần Tổ nhân dân 10	28			

STT	Thực hiện sắp xếp			Sau khi sắp xếp		Ghi chú
	Tên Khu phố/Áp cũ	Tổ dân phố/Block/ô khu vực	Số hộ gia đình	Tên Khu phố/Áp mới	Số hộ gia đình	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
3	Áp 1 (Tổ nhân dân 8, 9, 1 phần Tổ nhân dân tổ 7, 10)	1 phần Tổ nhân dân 7	60	Áp 1B	361	
		Tổ nhân dân 8	92			
		Tổ nhân dân 9	130			
		1 phần Tổ nhân dân 10	79			
4	Áp 2 (Tổ nhân dân 3, 1 phần Tổ nhân dân 2, 4)	1 phần Tổ nhân dân 2	109	Áp 2	394	
		Tổ nhân dân 3	192			
		1 phần Tổ nhân dân 4	93			
5	Áp 2 (Tổ nhân dân 1, 1 phần Tổ nhân dân 2, 4)	Tổ nhân dân 1	213	Áp 2A	484	
		1 phần Tổ nhân dân 2	153			
		1 phần Tổ nhân dân 4	118			
6	Áp 3 (Tổ nhân dân 7, 12, 6, 6A, 17)	Tổ nhân dân 7	92	Áp 3	379	
		Tổ nhân dân 12	75			
		Tổ nhân dân 6	110			
		Tổ nhân dân 6A	61			
		Tổ nhân dân 17	41			
7	Áp 3 (Tổ nhân dân 1, 2, 3, 16)	Tổ nhân dân 2	83	Áp 3A	374	
		Tổ nhân dân 3	138			
		Tổ nhân dân 16	64			
		Tổ nhân dân 1	89			
8	Áp 3 (Tổ nhân dân 4A, 4B, 5, 8)	Tổ nhân dân 4A	75	Áp 3B	383	
		Tổ nhân dân	117			

STT	Thực hiện sắp xếp			Sau khi sắp xếp		Ghi chú
	Tên Khu phố/Áp cũ	Tổ dân phố/Block/ô khu vực	Số hộ gia đình	Tên Khu phố/Áp mới	Số hộ gia đình	
(1)	(2)	(3) 4B	(4)	(5)	(6)	(7)
		Tổ nhân dân 5	65			
		Tổ nhân dân 8	126			
9	Áp 3 (Tổ nhân dân 9A, 9B, 10, 11)	Tổ nhân dân 9A	165	Áp 3C	442	
		Tổ nhân dân 9B	89			
		Tổ nhân dân 10	94			
		Tổ nhân dân 11	94			
10	Áp 4 (Tổ nhân dân 1A, 1B, 2, 3, 4)	Tổ nhân dân 1A	77	Áp 4	398	
		Tổ nhân dân 1B	73			
		Tổ nhân dân 2	74			
		Tổ nhân dân 3	80			
		Tổ nhân dân 4	94			
11	Áp 4 (Tổ nhân dân 5, 6, 7, 8, 9)	Tổ nhân dân 5	69	Áp 4A	352	
		Tổ nhân dân 6	77			
		Tổ nhân dân 7	58			
		Tổ nhân dân 8	72			
		Tổ nhân dân 9	76			
12	Áp 5 (Tổ nhân dân 1, 2, 3, 4, 10, 11 và 1 phần Tổ nhân dân 5)	Tổ nhân dân 1	106	Áp 5	562	
		Tổ nhân dân 2	101			
		Tổ nhân dân 3	81			
		Tổ nhân dân 4	62			
		Tổ nhân dân 10	91			
		Tổ nhân dân 11	66			
		1 phần Tổ nhân dân 5	55			

STT	Thực hiện sắp xếp			Sau khi sắp xếp		Ghi chú
	Tên Khu phố/Ấp cũ	Tổ dân phố/Block/ô khu vực	Số hộ gia đình	Tên Khu phố/Ấp mới	Số hộ gia đình	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
13	Ấp 5 (1 phần Tổ nhân dân 5, Tổ nhân dân 6, 7, 8, 9, 12)	1 phần Tổ nhân dân 5	37	Ấp 5A	444	
		Tổ nhân dân 6	59			
		Tổ nhân dân 7	101			
		Tổ nhân dân 8	87			
		Tổ nhân dân 9	92			
		Tổ nhân dân 12	68			
14	Ấp 6 (Tổ nhân dân 1, 2, 3, 4 và 1 phần Tổ nhân dân 5)	Tổ nhân dân 1	56	Ấp 6	353	
		Tổ nhân dân 2	74			
		Tổ nhân dân 3	48			
		Tổ nhân dân 4	67			
		1 phần Tổ nhân dân 5	108			
15	Ấp 6 (1 phần Tổ nhân dân 5, Tổ nhân dân 5A, 6, 6A, 7, 8, 8A)	1 phần Tổ nhân dân 5	15	Ấp 6A	361	
		Tổ nhân dân 5A	45			
		Tổ nhân dân 6	77			
		Tổ nhân dân 6A	49			
		Tổ nhân dân 7	44			
		Tổ nhân dân 8	64			
		Tổ nhân dân 8A	67			
XI	Xã Tân An Hội		7,965	18	7,965	
1	Ấp Bàu Tre 1 (Tổ nhân dân 3, 3A, 4, 4A và 1 phần tổ nhân dân 5, 6A)	Tổ nhân dân 3	52	Ấp Bàu Tre 1	355	
		Tổ nhân dân 3A	64			
		Tổ nhân dân 4	102			

STT	Thực hiện sắp xếp			Sau khi sắp xếp		Ghi chú
	Tên Khu phố/Áp cũ	Tổ dân phố/Block/ô khu vực	Số hộ gia đình	Tên Khu phố/Áp mới	Số hộ gia đình	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
		Tổ nhân dân 4A	67			
		1 phần Tổ nhân dân 5	45			
		1 phần Tổ nhân dân 6A	25			
2	Áp Bàu Tre 1 (Tổ nhân dân 1, 1A, 1B, 2, 2A, 10)	Tổ nhân dân 1	60	Áp Bàu Tre 1A	352	
		Tổ nhân dân 1A	50			
		Tổ nhân dân 1B	44			
		Tổ nhân dân 2	64			
		Tổ nhân dân 2A	56			
		Tổ nhân dân 10	78			
3	Áp Bàu Tre 1 (Tổ nhân dân 6, 7, 8, 9 và 1 phần tổ nhân dân 5, 6A)	Tổ nhân dân 6	48	Áp Bàu Tre 1B	380	
		1 phần Tổ nhân dân 6A	59			
		Tổ nhân dân 7	86			
		Tổ nhân dân 8	86			
		Tổ nhân dân 9	79			
		1 phần Tổ nhân dân 5	22			
4	Áp Bàu Tre 2 (Tổ nhân dân 4, 9 và 1 phần tổ nhân dân 3, 10, 11, 12)	Tổ nhân dân 4	200	Áp Bàu Tre 2	591	
		Tổ nhân dân 9	138			
		1 phần Tổ nhân dân 3	19			
		1 phần Tổ nhân dân 10	181			

STT	Thực hiện sắp xếp			Sau khi sắp xếp		Ghi chú
	Tên Khu phố/Ấp cũ	Tổ dân phố/Block/ô khu vực	Số hộ gia đình	Tên Khu phố/Ấp mới	Số hộ gia đình	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
5	Ấp Bàu Tre 2 (Tổ nhân dân 1, 2, 13, 14 và 1 phần tổ nhân dân 3, 10, 12)	1 phần Tổ nhân dân 11	43	Ấp Bàu Tre 2A	372	
		1 phần Tổ nhân dân 12	10			
		Tổ nhân dân 1	54			
		Tổ nhân dân 2	58			
		1 phần Tổ nhân dân 3	38			
		1 phần Tổ nhân dân 10	36			
		1 phần Tổ nhân dân 12	72			
		Tổ nhân dân 13	50			
		Tổ nhân dân 14	64			
		Tổ nhân dân 5	47			
		Tổ nhân dân 6	46			
		Tổ nhân dân 7	59			
		Tổ nhân dân 8	203			
		1 phần Tổ nhân dân 11	47			
6	Ấp Bàu Tre 2 (Tổ nhân dân 5, 6, 7, 8 và 1 phần tổ nhân dân 11)	Tổ nhân dân 5	47	Ấp Bàu Tre 2B	402	
		Tổ nhân dân 6	46			
		Tổ nhân dân 7	59			
		Tổ nhân dân 8	203			
		1 phần Tổ nhân dân 11	47			
7	Ấp Mũi Lớn 1 (Tổ nhân dân 1, 3, 8B, 12A, 12B, 13 và 1 phần tổ nhân dân 2, 5A, 7, 11)	Tổ nhân dân 1	96	Ấp Mũi Lớn 1	595	
		1 phần Tổ nhân dân 2	46			
		Tổ nhân dân 3	74			
		1 phần Tổ nhân dân 5A	8			
		1 phần Tổ nhân dân 7	37			

STT	Thực hiện sắp xếp			Sau khi sắp xếp		Ghi chú
	Tên Khu phố/Áp cũ	Tổ dân phố/Block/ô khu vực	Số hộ gia đình	Tên Khu phố/Áp mới	Số hộ gia đình	
(1)	(2)	(3) Tổ nhân dân 8B	(4) 43	(5)	(6)	(7)
		1 phần Tổ nhân dân 11	61			
		Tổ nhân dân 12A	60			
		Tổ nhân dân 12B	78			
		Tổ nhân dân 13	92			
8	Áp Mũi Lớn 1 (Tổ nhân dân 4, 5B, 6, 8A, 9, 10 và 1 phần tổ nhân dân 2, 5A, 7, 11)	1 phần Tổ nhân dân 2	24	Áp Mũi Lớn 1A	558	
		Tổ nhân dân 4	85			
		1 phần Tổ nhân dân 5A	54			
		Tổ nhân dân 5B	46			
		Tổ nhân dân 6	88			
		1 phần Tổ nhân dân 7	20			
		Tổ nhân dân 8A	62			
		Tổ nhân dân 9	85			
		Tổ nhân dân 10	80			
		1 phần Tổ nhân dân 11	14			
9	Áp Mũi Lớn 2 (Tổ nhân dân 7, 8, 9, 10, 13, 14)	Tổ nhân dân 7	74	Áp Mũi Lớn 2	373	
		Tổ nhân dân 8	48			
		Tổ nhân dân 9	63			
		Tổ nhân dân 10	59			

STT	Thực hiện sắp xếp			Sau khi sắp xếp		Ghi chú
	Tên Khu phố/Ấp cũ	Tổ dân phố/Block/ô khu vực	Số hộ gia đình	Tên Khu phố/Ấp mới	Số hộ gia đình	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
10	Ấp Mũi Lớn 2 (Tổ nhân dân 1, 2, 3, 4, 5, 6, 11, 12, 15)	Tổ nhân dân 13	89	Ấp Mũi Lớn 2A	524	
		Tổ nhân dân 14	40			
		Tổ nhân dân 1	91			
		Tổ nhân dân 2	61			
		Tổ nhân dân 3	69			
		Tổ nhân dân 4	51			
		Tổ nhân dân 5	42			
		Tổ nhân dân 6	65			
		Tổ nhân dân 11	51			
		Tổ nhân dân 12	54			
11	Ấp Cây Sộp (Tổ nhân dân 7, 16, 17, 18, 19, 20)	Tổ nhân dân 7	139	Ấp Cây Sộp	494	
		Tổ nhân dân 16	65			
		Tổ nhân dân 17	48			
		Tổ nhân dân 18	55			
		Tổ nhân dân 19	136			
		Tổ nhân dân 20	51			
12	Ấp Cây Sộp (Tổ nhân dân 10, 11, 12, 13, 14, 15)	Tổ nhân dân 10	92	Ấp Cây Sộp A	413	
		Tổ nhân dân 11	75			
		Tổ nhân dân 12	85			
		Tổ nhân dân 13	76			
		Tổ nhân dân 14	50			
		Tổ nhân dân 15	35			
13	Ấp Cây Sộp (Tổ nhân dân 4, 5 và 1 phần tổ nhân dân 3, 6)	1 phần Tổ nhân dân 3	171	Ấp Cây Sộp B	381	
		Tổ nhân dân 4	38			
		Tổ nhân dân 5	97			

STT	Thực hiện sắp xếp			Sau khi sắp xếp		Ghi chú
	Tên Khu phố/Áp cũ	Tổ dân phố/Block/ô khu vực	Số hộ gia đình	Tên Khu phố/Áp mới	Số hộ gia đình	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
		1 phần Tổ nhân dân 6	75			
14	Áp Cây Sộp (Tổ nhân dân 1, 2, 8, 9 và 1 phần tổ nhân dân 3, 6)	Tổ nhân dân 1	63	Áp Cây Sộp C	487	
		Tổ nhân dân 2	294			
		1 phần Tổ nhân dân 3	5			
		1 phần Tổ nhân dân 6	6			
		Tổ nhân dân 8	54			
		Tổ nhân dân 9	65			
15	Áp Xóm Chùa (Tổ nhân dân 1, 2, 3, 4, 5, 5A, 6, 7)	Tổ nhân dân 1	73	Áp Xóm Chùa	521	
		Tổ nhân dân 2	67			
		Tổ nhân dân 3	44			
		Tổ nhân dân 4	58			
		Tổ nhân dân 5	46			
		Tổ nhân dân 5A	34			
		Tổ nhân dân 6	119			
		Tổ nhân dân 7	80			
16	Áp Xóm Chùa (Tổ nhân dân 8, 8A, 9, 10, 11, 12)	Tổ nhân dân 8	107	Áp Xóm Chùa A	434	
		Tổ nhân dân 8A	63			
		Tổ nhân dân 9	99			
		Tổ nhân dân 10	42			
		Tổ nhân dân 11	60			
		Tổ nhân dân 12	63			
17	Áp Xóm Huế (Tổ nhân dân 1, 2, 3, 4A, 4B, 12, 13)	Tổ nhân dân 1	74	Áp Xóm Huế	362	
		Tổ nhân dân 2	70			
		Tổ nhân dân 3	70			

STT	Thực hiện sắp xếp			Sau khi sắp xếp		Ghi chú
	Tên Khu phố/Ấp cũ	Tổ dân phố/Block/ô khu vực	Số hộ gia đình	Tên Khu phố/Ấp mới	Số hộ gia đình	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
		Tổ nhân dân 4A	36			
		Tổ nhân dân 4B	33			
		Tổ nhân dân 12	45			
		Tổ nhân dân 13	34			
18	Ấp Xóm Huế (Tổ nhân dân 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11)	Tổ nhân dân 5	47	Ấp Xóm Huế A	371	
		Tổ nhân dân 6	69			
		Tổ nhân dân 7	50			
		Tổ nhân dân 8	73			
		Tổ nhân dân 9	70			
		Tổ nhân dân 10	30			
		Tổ nhân dân 11	32			
XII	Xã Tân Phú Trung		11,980	29	11,980	
1	Ấp Bến Đò 1 (Tổ nhân dân 1,2,3 và 1 phần Tổ nhân dân 15)	Tổ nhân dân 1	97	Ấp Bến Đò 1	372	
		Tổ nhân dân 2	69			
		Tổ nhân dân 3	138			
		1 phần Tổ nhân dân 15	68			
2	Ấp Bến Đò 1 (Tổ nhân dân 11, 12, 13, 14)	Tổ nhân dân 11	45	Ấp Bến Đò 1A	351	
		Tổ nhân dân 12	132			
		Tổ nhân dân 13	80			
		Tổ nhân dân 14	94			
3	Ấp Bến Đò 1 (Tổ nhân dân 7, 8, 16, 17, 1 phần Tổ nhân dân 6A, 1 phần Tổ	1 phần Tổ nhân dân 6A	30	Ấp Bến Đò 1B	352	
		Tổ nhân dân 7	72			
		Tổ nhân dân 8	81			

STT	Thực hiện sắp xếp			Sau khi sắp xếp		Ghi chú
	Tên Khu phố/Ấp cũ	Tổ dân phố/Block/ô khu vực	Số hộ gia đình	Tên Khu phố/Ấp mới	Số hộ gia đình	
(1)	(2) nhân dân 10, 1 phần Tổ nhân dân 15)	(3) 1 phần Tổ nhân dân 10	(4) 33	(5)	(6)	(7)
		1 phần Tổ nhân dân 15	18			
		Tổ nhân dân 16	64			
		Tổ nhân dân 17	54			
4	Ấp Bến Đò 1 (Tổ nhân dân 4, 5, 6, 9 và 1 phần Tổ nhân dân 6A, 10)	Tổ nhân dân 4	76	Ấp Bến Đò 1C	369	
		Tổ nhân dân 5	95			
		Tổ nhân dân 6	44			
		1 phần Tổ nhân dân 6A	32			
		Tổ nhân dân 9	112			
		1 phần Tổ nhân dân 10	10			
5	Ấp Bến Đò 2 (Tổ nhân dân 7, 9, 10, 12 và 1 phần Tổ nhân dân 4, 8)	1 phần Tổ nhân dân 4	42	Ấp Bến Đò 2	479	
		1 phần Tổ nhân dân 8	8			
		Tổ nhân dân 7	141			
		Tổ nhân dân 9	153			
		Tổ nhân dân 10	53			
		Tổ nhân dân 12	82			
6	Ấp Bến Đò 2 (Tổ nhân dân 4, 5, 6, 8)	1 phần Tổ nhân dân 4	35	Ấp Bến Đò 2A	408	
		1 phần Tổ nhân dân 8	92			
		Tổ nhân dân 5	157			
		Tổ nhân dân 6	124			

STT	Thực hiện sắp xếp			Sau khi sắp xếp		Ghi chú
	Tên Khu phố/Ấp cũ	Tổ dân phố/Block/ô khu vực	Số hộ gia đình	Tên Khu phố/Ấp mới	Số hộ gia đình	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
7	Ấp Bến Đò 2 (Tổ nhân dân 1, 2, 3, 11)	Tổ nhân dân 1	92	Ấp Bến Đò 2B	532	
		Tổ nhân dân 2	161			
		Tổ nhân dân 3	214			
		Tổ nhân dân 11	65			
8	Ấp Giữa (Tổ nhân dân 1, 2, 3, 4, 4A, 5, 5A)	Tổ nhân dân 1	49	Ấp Giữa	377	
		Tổ nhân dân 2	58			
		Tổ nhân dân 3	68			
		Tổ nhân dân 4	37			
		Tổ nhân dân 4A	40			
		Tổ nhân dân 5	71			
		Tổ nhân dân 5A	54			
9	Ấp Giữa (Tổ nhân dân 6, 7, 8, 9, 9A)	Tổ nhân dân 6	65	Ấp Giữa A	437	
		Tổ nhân dân 7	59			
		Tổ nhân dân 8	191			
		Tổ nhân dân 9	45			
		Tổ nhân dân 9A	77			
10	Ấp Giữa (Tổ nhân dân 10, 11, 12, 12A)	Tổ nhân dân 10	71	Ấp Giữa B	357	
		Tổ nhân dân 11	74			
		Tổ nhân dân 12	137			
		Tổ nhân dân 12A	75			
11	Ấp Giữa (Tổ nhân dân 13, 13A, 14, 15, 16)	Tổ nhân dân 13	38	Ấp Giữa C	371	
		Tổ nhân dân 13A	48			
		Tổ nhân dân 14	63			
		Tổ nhân dân 15	145			

STT	Thực hiện sắp xếp			Sau khi sắp xếp		Ghi chú
	Tên Khu phố/Ấp cũ	Tổ dân phố/Block/ô khu vực	Số hộ gia đình	Tên Khu phố/Ấp mới	Số hộ gia đình	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
		Tổ nhân dân 16	77			
12	Ấp Chợ (Tổ nhân dân 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7)	Tổ nhân dân 1	56	Ấp Chợ A	352	
		Tổ nhân dân 2	34			
		Tổ nhân dân 3	59			
		Tổ nhân dân 4	60			
		Tổ nhân dân 5	42			
		Tổ nhân dân 6	46			
		Tổ nhân dân 7	55			
13	Ấp Chợ (Tổ nhân dân 8, 9, 10, 11, 12, 13, 14, 15, 16)	Tổ nhân dân 8	43	Ấp Chợ	430	
		Tổ nhân dân 9	50			
		Tổ nhân dân 10	25			
		Tổ nhân dân 11	66			
		Tổ nhân dân 12	34			
		Tổ nhân dân 13	49			
		Tổ nhân dân 14	52			
		Tổ nhân dân 15	57			
		Tổ nhân dân 16	54			
14	Ấp Láng Cát (Tổ nhân dân 1, 2, 3, 4, 5, 11, 12)	Tổ nhân dân 1	53	Ấp Láng Cát	389	
		Tổ nhân dân 2	50			
		Tổ nhân dân 3	60			
		Tổ nhân dân 4	69			
		Tổ nhân dân 5	61			
		Tổ nhân dân 11	55			
		Tổ nhân dân 12	41			
15	Ấp Láng Cát (Tổ nhân dân 6, 6A, 7, 8, 9, 10, 10A)	Tổ nhân dân 6	45	Ấp Láng Cát A	391	
		Tổ nhân dân 6A	45			
		Tổ nhân dân 7	70			
		Tổ nhân dân 8	57			

STT	Thực hiện sắp xếp			Sau khi sắp xếp		Ghi chú
	Tên Khu phố/Áp cũ	Tổ dân phố/Block/ô khu vực	Số hộ gia đình	Tên Khu phố/Áp mới	Số hộ gia đình	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
		Tổ nhân dân 9	53			
		Tổ nhân dân 10	69			
		Tổ nhân dân 10A	52			
16	Áp Giồng Sao (Tổ nhân dân 1, 2, 3, 4, 4A, 13, 14 và 1 phần Tổ nhân dân 5A)	Tổ nhân dân 1	51	Áp Giồng Sao	370	
		Tổ nhân dân 2	61			
		Tổ nhân dân 3	63			
		Tổ nhân dân 4	39			
		Tổ nhân dân 4A	36			
		1 phần Tổ nhân dân 5A	5			
		Tổ nhân dân tổ 13	52			
		Tổ nhân dân tổ 14	63			
17	Áp Giồng Sao (Tổ nhân dân 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11, 12 và 1 phần Tổ nhân dân 5A)	Tổ nhân dân 5	48	Áp Giồng Sao A	433	
		1 phần Tổ nhân dân 5A	31			
		Tổ nhân dân 6	48			
		Tổ nhân dân 7	51			
		Tổ nhân dân 8	45			
		Tổ nhân dân 9	54			
		Tổ nhân dân 10	41			
		Tổ nhân dân 11	56			
		Tổ nhân dân 12	59			
18	Áp Phú Lợi (Tổ nhân dân 1, 2, 3, 4, 10)	Tổ nhân dân 1	100	Áp Phú Lợi	405	
		Tổ nhân dân 2	63			
		Tổ nhân dân 3	80			

STT	Thực hiện sắp xếp			Sau khi sắp xếp		Ghi chú
	Tên Khu phố/Áp cũ	Tổ dân phố/Block/ô khu vực	Số hộ gia đình	Tên Khu phố/Áp mới	Số hộ gia đình	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
19	Áp Phú Lợi (Tổ nhân dân 5, 6, 7, 8, 9, 11)	Tổ nhân dân 4	105	Áp Phú Lợi A	406	
		Tổ nhân dân 10	57			
		Tổ nhân dân 5	103			
		Tổ nhân dân 6	45			
		Tổ nhân dân 7	62			
		Tổ nhân dân 8	43			
		Tổ nhân dân 9	72			
		Tổ nhân dân 11	81			
		Tổ nhân dân 4A	124			
		Tổ nhân dân 5	102			
		Tổ nhân dân 6	78			
		Tổ nhân dân 7	70			
		Tổ nhân dân 8	104			
20	Áp Cây Da (Tổ nhân dân 4A, 5, 6, 7, 8)	Tổ nhân dân 2	180	Áp Cây Da A	478	
		Tổ nhân dân 3	147			
		Tổ nhân dân 4	85			
21	Áp Cây Da (Tổ nhân dân 2, 3, 4)	Tổ nhân dân 1	116	Áp Cây Da B	370	
		Tổ nhân dân 9	92			
		Tổ nhân dân 9A	68			
22	Áp Cây Da (Tổ nhân dân 1, 9, 9A, 10)	Tổ nhân dân 10	94	Xóm Đồng	372	
		Tổ nhân dân 1	123			
		Tổ nhân dân 2	76			
23	Áp Xóm Đồng (Tổ nhân dân 1, 2, 3, 4, 6, 1 phần Tổ nhân dân 5)	Tổ nhân dân 3	47	Xóm Đồng	372	
		Tổ nhân dân 4	78			
		1 phần Tổ nhân dân 5	5			
		Tổ nhân dân 6	43			

STT	Thực hiện sắp xếp			Sau khi sắp xếp		Ghi chú
	Tên Khu phố/Áp cũ	Tổ dân phố/Block/ô khu vực	Số hộ gia đình	Tên Khu phố/Áp mới	Số hộ gia đình	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
24	Áp Xóm Đồng (Tổ nhân dân 5, 7, 8 và 1 phần Tổ nhân dân (5, 9, 10, 11, 15))	1 phần Tổ nhân dân 5	75	Xóm Đồng A	375	
		Tổ nhân dân 7	65			
		Tổ nhân dân 8	73			
		1 phần Tổ nhân dân 9	60			
		1 phần Tổ nhân dân 10	65			
		1 phần Tổ nhân dân 11	21			
		1 phần Tổ nhân dân 15	16			
25	Áp Xóm Đồng (Tổ nhân dân 12, 13, 14 và 1 phần tổ nhân dân (9, 10, 11, 15))	1 phần Tổ nhân dân 9	46	Xóm Đồng B	439	
		1 phần Tổ nhân dân 10	31			
		1 phần Tổ nhân dân 11	83			
		Tổ nhân dân 12	120			
		Tổ nhân dân 13	67			
		Tổ nhân dân 14	74			
		1 phần Tổ nhân dân 15	18			
26	Áp Đình (Tổ nhân dân 9, 11, 12, 13, 14, 15, 29 và 1 phần Tổ nhân dân 10)	Tổ nhân dân 9	103	Áp Đình	534	
		1 phần Tổ nhân dân 10	13			
		Tổ nhân dân 11	107			
		Tổ nhân dân 12	57			

STT	Thực hiện sắp xếp			Sau khi sắp xếp		Ghi chú
	Tên Khu phố/Ấp cũ	Tổ dân phố/Block/ô khu vực	Số hộ gia đình	Tên Khu phố/Ấp mới	Số hộ gia đình	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
		Tổ nhân dân 13	74			
		Tổ nhân dân 14	30			
		Tổ nhân dân 15	100			
		Tổ nhân dân 29	50			
27	Ấp Đình (Tổ nhân dân 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 7A, 8)	Tổ nhân dân 1	68	Ấp Đình A	569	
		Tổ nhân dân 2	55			
		Tổ nhân dân 3	57			
		Tổ nhân dân 4	70			
		Tổ nhân dân 5	34			
		Tổ nhân dân 6	61			
		Tổ nhân dân 7	61			
		Tổ nhân dân 7A	108			
		Tổ nhân dân 8	55			
28	Ấp Đình (Tổ nhân dân 16, 17, 18, 19, 20, 20A, 21, 30 và 1 phần Tổ nhân dân 10)	1 phần Tổ nhân dân 10	30	Ấp Đình B	453	
		Tổ nhân dân 16	48			
		Tổ nhân dân 17	47			
		Tổ nhân dân 18	47			
		Tổ nhân dân 19	58			
		Tổ nhân dân 20	46			
		Tổ nhân dân 20A	55			
		Tổ nhân dân 21	49			
		Tổ nhân dân 30	73			
29	Ấp Đình (Tổ nhân dân 22, 23, 24, 25, 26, 27, 28)	Tổ nhân dân 22	47	Ấp Đình C	397	
		Tổ nhân dân 23	32			
		Tổ nhân dân 24	52			
		Tổ nhân dân 25	31			

STT	Thực hiện sắp xếp			Sau khi sắp xếp		Ghi chú
	Tên Khu phố/Ấp cũ	Tổ dân phố/Block/ô khu vực	Số hộ gia đình	Tên Khu phố/Ấp mới	Số hộ gia đình	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
		Tổ nhân dân 26	63			
		Tổ nhân dân 27	102			
		Tổ nhân dân 28	70			
XIII	Xã Tân Thạnh Đông		10,230	22	10,230	
1	Ấp 1 (Tổ nhân dân 1, 2, 3, 4, 5, 8,10,15,16)	Tổ nhân dân 1	52	Ấp 1	401	
		Tổ nhân dân 2	46			
		Tổ nhân dân 3	39			
		Tổ nhân dân 4	38			
		Tổ nhân dân 5	56			
		Tổ nhân dân 8	44			
		Tổ nhân dân 10	38			
		Tổ nhân dân 15	37			
		Tổ nhân dân 16	51			
2	Ấp 1 (Tổ nhân dân 6, 7, 9, 11, 12, 13, 14, 17)	Tổ nhân dân 6	41	Ấp 1A	350	
		Tổ nhân dân 7	41			
		Tổ nhân dân 9	59			
		Tổ nhân dân 11	35			
		Tổ nhân dân 12	58			
		Tổ nhân dân 13	37			
		Tổ nhân dân 14	45			
		Tổ nhân dân 17	34			
3	Ấp 2 (Tổ nhân dân 5, 6, 7, 1 phần Tổ nhân dân 1, 2, 3, 4, 10, 12)	1 phần Tổ nhân dân 1	30	Ấp 2	406	
		1 phần Tổ nhân dân 2	28			
		1 phần Tổ nhân dân 3	33			

STT	Thực hiện sắp xếp			Sau khi sắp xếp		Ghi chú
	Tên Khu phố/Ấp cũ	Tổ dân phố/Block/ô khu vực	Số hộ gia đình	Tên Khu phố/Ấp mới	Số hộ gia đình	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
		1 phần Tổ nhân dân 4	25			
		1 phần Tổ nhân dân 10	19			
		1 phần Tổ nhân dân 12	29			
		Tổ nhân dân 5	87			
		Tổ nhân dân 6	89			
		Tổ nhân dân 7	66			
4	Ấp 2 (Tổ nhân dân 8, 9, 11, 1 phần Tổ nhân dân 1, 2, 3, 4, 10, 12)	1 phần Tổ nhân dân 1	31	Ấp 2B	360	
		1 phần Tổ nhân dân 2	28			
		1 phần Tổ nhân dân 3	33			
		1 phần Tổ nhân dân 4	29			
		1 phần Tổ nhân dân 10	19			
		1 phần Tổ nhân dân 12	25			
		Tổ nhân dân 8	53			
		Tổ nhân dân 9	71			
		Tổ nhân dân 11	71			
5	Ấp 3A (Tổ nhân dân 1, 2, 3, 3A, 4, 4A, 11, 1 phần Tổ nhân dân 5, 6A)	Tổ nhân dân 1	64	Ấp 3	452	
		Tổ nhân dân 2	36			
		Tổ nhân dân 3	61			
		Tổ nhân dân 3A	75			

STT	Thực hiện sắp xếp			Sau khi sắp xếp		Ghi chú
	Tên Khu phố/Ấp cũ	Tổ dân phố/Block/ô khu vực	Số hộ gia đình	Tên Khu phố/Ấp mới	Số hộ gia đình	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
		Tổ nhân dân 4	46			
		Tổ nhân dân 4A	31			
		1 phần Tổ nhân dân 5	28			
		1 phần Tổ nhân dân 6A	42			
		Tổ nhân dân 11	69			
6	Ấp 3A (Tổ nhân dân 6, 7, 7A, 8, 9, 10, 10A, 12, 1 phần Tổ nhân dân 5, 6A)	1 phần Tổ nhân dân 5	28	Ấp 3A	459	
		Tổ nhân dân 6	65			
		1 phần Tổ nhân dân 6A	17			
		Tổ nhân dân 7	55			
		Tổ nhân dân 7A	39			
		Tổ nhân dân 8	64			
		Tổ nhân dân 9	84			
		Tổ nhân dân 10	36			
		Tổ nhân dân 10A	24			
		Tổ nhân dân 12	47			
7	Ấp 4 (Tổ nhân dân 1, 2, 3, 4, 10, 11, 12)	Tổ nhân dân 1	74	Ấp 4C	386	
		Tổ nhân dân 2	59			
		Tổ nhân dân 3	53			
		Tổ nhân dân 4	58			
		Tổ nhân dân 10	43			
		Tổ nhân dân 11	51			
		Tổ nhân dân 12	48			

STT	Thực hiện sắp xếp			Sau khi sắp xếp		Ghi chú
	Tên Khu phố/Ấp cũ	Tổ dân phố/Block/ô khu vực	Số hộ gia đình	Tên Khu phố/Ấp mới	Số hộ gia đình	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
8	Ấp 4 (Tổ nhân dân 5, 6, 7, 8, 9, 13)	Tổ nhân dân 5	47	Ấp 4	383	
		Tổ nhân dân 6	68			
		Tổ nhân dân 7	58			
		Tổ nhân dân 8	96			
		Tổ nhân dân 9	57			
		Tổ nhân dân 13	57			
9	Ấp 4A (Tổ nhân dân 1, 2, 3, 4, 8, 9)	Tổ nhân dân 1	146	Ấp 4A	384	
		Tổ nhân dân 2	36			
		Tổ nhân dân 3	61			
		Tổ nhân dân 4	72			
		Tổ nhân dân 8	33			
		Tổ nhân dân 9	36			
10	Ấp 4A (Tổ nhân dân 5, 6, 7, 10, 11, 12)	Tổ nhân dân 5	35	Ấp 4B	390	
		Tổ nhân dân 6	136			
		Tổ nhân dân 7	48			
		Tổ nhân dân 10	70			
		Tổ nhân dân 11	52			
		Tổ nhân dân 12	49			
11	Ấp 5 (Tổ nhân dân 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 13, 14, 17)	Tổ nhân dân 1	51	Ấp 5A	462	
		Tổ nhân dân 2	38			
		Tổ nhân dân 3	43			
		Tổ nhân dân 4	50			
		Tổ nhân dân 5	43			
		Tổ nhân dân 6	56			
		Tổ nhân dân 7	42			
		Tổ nhân dân 13	56			
		Tổ nhân dân 14	44			
		Tổ nhân dân 17	39			

STT	Thực hiện sắp xếp			Sau khi sắp xếp		Ghi chú
	Tên Khu phố/Ấp cũ	Tổ dân phố/Block/ô khu vực	Số hộ gia đình	Tên Khu phố/Ấp mới	Số hộ gia đình	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
12	Ấp 5 (Tổ nhân dân 8, 9, 10, 11, 12, 15, 16, 18, 19, 20)	Tổ nhân dân 8	39	Ấp 5	579	
		Tổ nhân dân 9	46			
		Tổ nhân dân 10	39			
		Tổ nhân dân 11	62			
		Tổ nhân dân 12	90			
		Tổ nhân dân 15	68			
		Tổ nhân dân 16	40			
		Tổ nhân dân 18	57			
		Tổ nhân dân 19	64			
		Tổ nhân dân 20	74			
13	Ấp 6 (Tổ nhân dân 2, 3, 4, 5, 6, 8, 1 phần Tổ nhân dân 1)	1 phần Tổ nhân dân 1	55	Ấp 6	521	
		Tổ nhân dân 2	100			
		Tổ nhân dân 3	76			
		Tổ nhân dân 4	58			
		Tổ nhân dân 5	53			
		Tổ nhân dân 6	79			
		Tổ nhân dân 8	100			
14	Ấp 6 (Tổ nhân dân 7, 9, 10, 11, 1 phần Tổ nhân dân 1)	1 phần Tổ nhân dân 1	35	Ấp 6C	350	
		Tổ nhân dân 7	91			
		Tổ nhân dân 9	82			
		Tổ nhân dân 10	61			
		Tổ nhân dân 11	81			
15	Ấp 6A (Tổ nhân dân 9, 11, 12, 1 phần Tổ nhân dân 1, 2, 3, 4, 5)	1 phần Tổ nhân dân 1	45	Ấp 6A	435	
		1 phần Tổ nhân dân 2	80			

STT	Thực hiện sắp xếp			Sau khi sắp xếp		Ghi chú
	Tên Khu phố/Ấp cũ	Tổ dân phố/Block/ô khu vực	Số hộ gia đình	Tên Khu phố/Ấp mới	Số hộ gia đình	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
		1 phần Tổ nhân dân 3	23			
		1 phần Tổ nhân dân 4	15			
		1 phần Tổ nhân dân 5	27			
		Tổ nhân dân 9	53			
		Tổ nhân dân 11	120			
		Tổ nhân dân 12	72			
16	Ấp 6A (Tổ nhân dân 6, 7, 8, 10, 1 phần Tổ nhân dân 1, 2, 3, 4, 5)	1 phần Tổ nhân dân 1	42	Ấp 6B	410	
		1 phần Tổ nhân dân 2	40			
		1 phần Tổ nhân dân 3	20			
		1 phần Tổ nhân dân 4	32			
		1 phần Tổ nhân dân 5	35			
		Tổ nhân dân 6	49			
		Tổ nhân dân 7	53			
		Tổ nhân dân 8	82			
		Tổ nhân dân 10	57			
17	Ấp 8 (Tổ nhân dân 1, 2, 3, 6, 7, 13, 14, 15)	Tổ nhân dân 1	37	Ấp 8	361	
		Tổ nhân dân 2	49			
		Tổ nhân dân 3	64			
		Tổ nhân dân 6	48			
		Tổ nhân dân 7	48			

STT	Thực hiện sắp xếp			Sau khi sắp xếp		Ghi chú
	Tên Khu phố/Ấp cũ	Tổ dân phố/Block/ô khu vực	Số hộ gia đình	Tên Khu phố/Ấp mới	Số hộ gia đình	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
18	Ấp 8 (Tổ nhân dân 4, 5, 8, 9, 10, 10A, 11, 12, 16)	Tổ nhân dân 13	42	Ấp 8A	449	
		Tổ nhân dân 14	32			
		Tổ nhân dân 15	41			
		Tổ nhân dân 4	56			
		Tổ nhân dân 5	51			
		Tổ nhân dân 8	51			
		Tổ nhân dân 9	47			
		Tổ nhân dân 10	44			
		Tổ nhân dân 10A	38			
		Tổ nhân dân 11	63			
19	Ấp 10 (Tổ nhân dân 1, 2, 2A, 10, 11, 12, 13, 15, 1 phần Tổ nhân dân 8,9)	Tổ nhân dân 12	46	Ấp 10	485	
		Tổ nhân dân 16	53			
		Tổ nhân dân 1	59			
		Tổ nhân dân 2	55			
		Tổ nhân dân 2A	66			
		1 phần Tổ nhân dân 8	29			
		1 phần Tổ nhân dân 9	24			
		Tổ nhân dân 10	50			
		Tổ nhân dân 11	43			
		Tổ nhân dân 12	47			
20	Ấp 10 (Tổ nhân dân 3, 4, 5, 6, 6A, 7, 7A, 14, 1 phần	Tổ nhân dân 13	54	Ấp 10A	469	
		Tổ nhân dân 15	58			
		Tổ nhân dân 3	58			
		Tổ nhân dân 4	54			
		Tổ nhân dân 5	66			

STT	Thực hiện sắp xếp			Sau khi sắp xếp		Ghi chú
	Tên Khu phố/Ấp cũ	Tổ dân phố/Block/ô khu vực	Số hộ gia đình	Tên Khu phố/Ấp mới	Số hộ gia đình	
(1)	(2) Tổ nhân dân 8, 9)	(3) Tổ nhân dân 6	(4) 44	(5)	(6)	(7)
		Tổ nhân dân 6 A	45			
		Tổ nhân dân 7	36			
		Tổ nhân dân 7A	37			
		1 phần Tổ nhân dân 8	29			
		1 phần Tổ nhân dân 9	24			
		Tổ nhân dân 14	76			
21	Ấp 12 (Tổ nhân dân 1, 2, 3, 4, 10, 11, 1 phần Tổ nhân dân 5)	Tổ nhân dân 1	111	Ấp 12	723	
		Tổ nhân dân 2	106			
		Tổ nhân dân 3	112			
		1 phần Tổ nhân dân 5	60			
		Tổ nhân dân 4	113			
		Tổ nhân dân 10	111			
		Tổ nhân dân 11	110			
22	Ấp 12 (Tổ nhân dân 6, 7, 8, 9, 12, 1 phần Tổ nhân dân 5)	1 phần Tổ nhân dân 5	151	Ấp 12A	1015	
		Tổ nhân dân 6	148			
		Tổ nhân dân 7	161			
		Tổ nhân dân 8	155			
		Tổ nhân dân 9	214			
		Tổ nhân dân 12	186			
XIV	Xã Tân Thạnh Tây		2,399	6	2,399	
1	Ấp 1 (Tổ nhân dân	Tổ nhân dân 1	9	Ấp 1	350	

STT	Thực hiện sắp xếp			Sau khi sắp xếp		Ghi chú
	Tên Khu phố/Ấp cũ	Tổ dân phố/Block/ô khu vực	Số hộ gia đình	Tên Khu phố/Ấp mới	Số hộ gia đình	
(1)	(2) 1, 2, 2A, 3, 4, 5, 6)	(3) Tổ nhân dân 2	(4) 53	(5) (Tổ 1, 2, 2A, 3, 4, 5, 6 Ấp 1)	(6)	(7)
		Tổ nhân dân 2A	41			
		Tổ nhân dân 3	56			
		Tổ nhân dân 4	50			
		Tổ nhân dân 5	70			
		Tổ nhân dân 6	71			
2	Ấp 1 (Tổ nhân dân 7, 8, 9, 10); Ấp 2 (1 phần Tổ nhân dân 4, 5, 6, 7)	Tổ nhân dân 7	68	Ấp 4 (219 hộ Tổ 7, 8, 9, 10 Ấp 1) (131 hộ một phần tổ 4, 5, 6, 7 Ấp 2)	350	
		Tổ nhân dân 8	49			
		Tổ nhân dân 9	53			
		Tổ nhân dân 10	49			
		1 phần Tổ nhân dân 4 Ấp 2	31			
		1 phần Tổ nhân dân 5 Ấp 2	30			
		1 phần Tổ nhân dân 6 Ấp 2	43			
		1 phần Tổ nhân dân 7 Ấp 2	27			
3	Ấp 1A (Tổ nhân dân 1, 2, 3, 4, 5, 6, 6A, 9 và 1 phần Tổ nhân dân 7, 8)	Tổ nhân dân 1	62	Ấp 1A	504	
		Tổ nhân dân 2	47			
		Tổ nhân dân 3	57			
		Tổ nhân dân 4	43			
		Tổ nhân dân 5	81			
		Tổ nhân dân 6	55			
		Tổ nhân dân 6A	54			
		1 phần Tổ nhân dân 7, 8	71			

STT	Thực hiện sắp xếp			Sau khi sắp xếp		Ghi chú
	Tên Khu phố/Ấp cũ	Tổ dân phố/Block/ô khu vực	Số hộ gia đình	Tên Khu phố/Ấp mới	Số hộ gia đình	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
4	Ấp 2 (Tổ nhân dân 1, 2, 2A, 3, 8, 9 và 1 phần Tổ nhân dân 4, 5, 6, 7)	Tổ nhân dân 9	34	Ấp 2	442	
		Tổ nhân dân 1	64			
		Tổ nhân dân 2	51			
		Tổ nhân dân 2A	46			
		Tổ nhân dân 3	64			
		1 phần Tổ nhân dân 4	34			
		1 phần Tổ nhân dân 5	22			
		1 phần Tổ nhân dân 6	30			
		1 phần Tổ nhân dân 7	18			
		Tổ nhân dân 8	59			
		Tổ nhân dân 9	54			
5	Ấp 2A (Tổ nhân dân 1, 2, 3, 4, 4A, 5); Ấp 1A (1 phần tổ nhân dân 7, 8)	Tổ nhân dân 1	59	Ấp 2A	403	
		Tổ nhân dân 2	61			
		Tổ nhân dân 3	63			
		Tổ nhân dân 4	36			
		Tổ nhân dân 4A	61			
		Tổ nhân dân 5	77			
		1 phần Tổ nhân dân 7, 8 Ấp 1A	46			
6	Ấp 2A (Tổ nhân dân 6, 6A, 7, 8, 9); Ấp 1 (1 phần Tổ nhân dân 1)	Tổ nhân dân 6	49	Ấp 5	350	
		Tổ nhân dân 6A	46			
		Tổ nhân dân 7	68			

STT	Thực hiện sắp xếp			Sau khi sắp xếp		Ghi chú
	Tên Khu phố/Ấp cũ	Tổ dân phố/Block/ô khu vực	Số hộ gia đình	Tên Khu phố/Ấp mới	Số hộ gia đình	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
		Tổ nhân dân 8	57			
		Tổ nhân dân 9	61			
		1 phần Tổ nhân dân 1 Ấp 1	69			
XV	Xã Tân Thông Hội		13,807	29	13,807	
1	Ấp Thượng (Tổ nhân dân 1, 2, 3, 4, 6, 10, 11)	Tổ nhân dân 1	64	Ấp Thượng	476	
		Tổ nhân dân 2	76			
		Tổ nhân dân 3	55			
		Tổ nhân dân 4	56			
		Tổ nhân dân 6	84			
		Tổ nhân dân 10	52			
		Tổ nhân dân 11	89			
2	Ấp Thượng (Tổ nhân dân 5, 6, 7, 9, 10, 11, 14)	Tổ nhân dân 5	21	Ấp Thượng 1	350	
		Tổ nhân dân 6	64			
		Tổ nhân dân 7	61			
		Tổ nhân dân 9	7			
		Tổ nhân dân 10	72			
		Tổ nhân dân 11	39			
		Tổ nhân dân 14	86			
3	Ấp Thượng (Tổ nhân dân 7, 8, 9, 14, 15)	Tổ nhân dân 5	42	Ấp Thượng 2	350	
		Tổ nhân dân 7	64			
		Tổ nhân dân 8	78			
		Tổ nhân dân 9	83			
		Tổ nhân dân 14	20			
		Tổ nhân dân 15	63			
4	Ấp Thượng (Tổ nhân dân 11, 12, 13, 15)	Tổ nhân dân 11	28	Ấp Thượng 3	455	
		Tổ nhân dân 12	296			
		Tổ nhân dân 13	117			

STT	Thực hiện sắp xếp			Sau khi sắp xếp		Ghi chú
	Tên Khu phố/Áp cũ	Tổ dân phố/Block/ô khu vực	Số hộ gia đình	Tên Khu phố/Áp mới	Số hộ gia đình	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
5	Áp Trung (Tổ nhân dân 1, 2, 4, 5, 8, 9,10)	Tổ nhân dân 15	14	Áp Trung	378	
		Tổ nhân dân 1	72			
		Tổ nhân dân 2	81			
		Tổ nhân dân 4	47			
		Tổ nhân dân 5	10			
		Tổ nhân dân 8	85			
		Tổ nhân dân 9	63			
6	Áp Trung (Tổ nhân dân 3, 4, 5, 10)	Tổ nhân dân 10	20	Áp Trung	378	
		Tổ nhân dân 3	107			
		Tổ nhân dân 4	87			
		Tổ nhân dân 5	82			
7	Áp Trung (Tổ nhân dân 5, 6, 7, 8)	Tổ nhân dân 10	75	Áp Trung 1	351	
		Tổ nhân dân 5	93			
		Tổ nhân dân 6	205			
		Tổ nhân dân 7	181			
8	Áp Trung (Tổ nhân dân 5, 6, 7, 8)	Tổ nhân dân 8	68	Áp Trung 2	547	
		Tổ nhân dân 1A	51			
		Tổ nhân dân 1B	66			
		Tổ nhân dân 1C	90			
		Tổ nhân dân 3	97			
		Tổ nhân dân 5	89			
9	Áp Chánh (Tổ nhân dân 1A, 1B, 1C, 3, 5, 5A)	Tổ nhân dân 5A	69	Áp Chánh	462	
		Tổ nhân dân 2	125			
		Tổ nhân dân 4	97			
		Tổ nhân dân 6A	87			
	Áp Chánh (Tổ nhân dân 2, 4, 6A, 6B, 7A, 7B)	Tổ nhân dân 2	125	Áp Chánh 1	552	
		Tổ nhân dân 4	97			
		Tổ nhân dân 6A	87			

STT	Thực hiện sắp xếp			Sau khi sắp xếp		Ghi chú
	Tên Khu phố/Ấp cũ	Tổ dân phố/Block/ô khu vực	Số hộ gia đình	Tên Khu phố/Ấp mới	Số hộ gia đình	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
		Tổ nhân dân 6B	67			
		Tổ nhân dân 7A	97			
		Tổ nhân dân 7B	79			
10	Ấp Tiên (Tổ nhân dân 1, 2, 2A, 3, 9, 10)	Tổ nhân dân 1	80	Ấp Tiên	430	
		Tổ nhân dân 2	79			
		Tổ nhân dân 2A	135			
		Tổ nhân dân 3	46			
		Tổ nhân dân 9	10			
		Tổ nhân dân 10	80			
11	Ấp Tiên (Tổ nhân dân 3, 4, 4A, 5, 8, 9,10)	Tổ nhân dân 3	88	Ấp Tiên 1	679	
		Tổ nhân dân 4	92			
		Tổ nhân dân 4A	110			
		Tổ nhân dân 5	138			
		Tổ nhân dân 8	30			
		Tổ nhân dân 9	55			
		Tổ nhân dân 10	166			
12	Ấp Tiên (Tổ nhân dân 6,7,8,11)	Tổ nhân dân 6	115	Ấp Tiên 2	384	
		Tổ nhân dân 7	89			
		Tổ nhân dân 8	67			
		Tổ nhân dân 11	113			
13	Ấp Bàu Sim (Tổ nhân dân 1, 2, 3, 9)	Tổ nhân dân 1	156	Ấp Bàu Sim	685	
		Tổ nhân dân 2	169			
		Tổ nhân dân 3	169			
		Tổ nhân dân 9	191			
14	Ấp Bàu Sim (Tổ	Tổ nhân dân 4	149	Ấp Bàu	488	

STT	Thực hiện sắp xếp			Sau khi sắp xếp		Ghi chú
	Tên Khu phố/Ấp cũ	Tổ dân phố/Block/ô khu vực	Số hộ gia đình	Tên Khu phố/Ấp mới	Số hộ gia đình	
(1)	(2) nhân dân 4, 5, 10)	(3) Tổ nhân dân 5	(4) 167	(5) Sim 1	(6)	(7)
		Tổ nhân dân 10	172			
15	Ấp Bàu Sim (Tổ nhân dân 6, 7, 8)	Tổ nhân dân 6	110	Ấp Bàu Sim 2	381	
		Tổ nhân dân 7	118			
		Tổ nhân dân 8	153			
16	Ấp Hậu (Tổ nhân dân 1, 2, 2A, 3, 4)	Tổ nhân dân 1	174	Ấp Hậu	602	
		Tổ nhân dân 2	90			
		Tổ nhân dân 2A	83			
		Tổ nhân dân 3	134			
		Tổ nhân dân 4	121			
17	Ấp Hậu (Tổ nhân dân 5, 5A, 6, 7, 8, 9)	Tổ nhân dân 5	85	Ấp Hậu 1	614	
		Tổ nhân dân 5A	89			
		Tổ nhân dân 6	158			
		Tổ nhân dân 7	77			
		Tổ nhân dân 8	71			
		Tổ nhân dân 9	134			
18	Ấp Tân Định (Tổ nhân dân 1, 2, 3, 4, 5)	Tổ nhân dân 1	139	Ấp Tân Định	507	
		Tổ nhân dân 2	86			
		Tổ nhân dân 3	92			
		Tổ nhân dân 4	51			
		Tổ nhân dân 5	139			
19	Ấp Tân Định (Tổ nhân dân 6, 7, 8)	Tổ nhân dân 6	102	Ấp Tân Định 1	426	
		Tổ nhân dân 7	177			
		Tổ nhân dân 8	147			
20	Ấp Tân Định (Tổ nhân dân 9, 10A, 10, 11)	Tổ nhân dân 9	107	Ấp Tân Định 2	474	
		Tổ nhân dân 10A	149			

STT	Thực hiện sắp xếp			Sau khi sắp xếp		Ghi chú
	Tên Khu phố/Áp cũ	Tổ dân phố/Block/ô khu vực	Số hộ gia đình	Tên Khu phố/Áp mới	Số hộ gia đình	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
21	Áp Tân Định (Tổ nhân dân 12, 13, 14, 14A)	Tổ nhân dân 10	122	Áp Tân Định 3	492	
		Tổ nhân dân 11	96			
		Tổ nhân dân 12	132			
		Tổ nhân dân 13	83			
		Tổ nhân dân 14	90			
		Tổ nhân dân 14A	187			
22	Áp Tân Tiến (Tổ nhân dân QL22, 1, 2A, 2B, 3A, 3B, 4A)	Tổ nhân dân QL 22	54	Áp Tân Tiến	491	
		Tổ nhân dân 1	146			
		Tổ nhân dân 2A	46			
		Tổ nhân dân 2B	62			
		Tổ nhân dân 3A	72			
		Tổ nhân dân 3B	46			
		Tổ nhân dân 4A	65			
23	Áp Tân Tiến (Tổ nhân dân Chợ, 4B, 5, 6, 7, 8)	Tổ nhân dân Chợ	113	Áp Tân Tiến 1	511	
		Tổ nhân dân 4B	61			
		Tổ nhân dân 5	91			
		Tổ nhân dân 6	184			
		Tổ nhân dân 7,8	62			
24	Áp Tân Tiến (Tổ nhân dân 9, 10,	Tổ nhân dân 9	69	Áp Tân Tiến 2	450	
		Tổ nhân dân 10	85			

STT	Thực hiện sắp xếp			Sau khi sắp xếp		Ghi chú
	Tên Khu phố/Ấp cũ	Tổ dân phố/Block/ô khu vực	Số hộ gia đình	Tên Khu phố/Ấp mới	Số hộ gia đình	
(1)	(2) 10A, 11, 12)	(3) Tổ nhân dân 10A	(4) 84	(5)	(6)	(7)
		Tổ nhân dân 11	112			
		Tổ nhân dân 12	100			
25	Ấp Tân Lập (Tổ nhân dân KKD, 1, 2, 3, 4)	Tổ nhân dân KKD	37	Ấp Tân Lập	502	
		Tổ nhân dân 1	91			
		Tổ nhân dân 2	134			
		Tổ nhân dân 3	142			
		Tổ nhân dân 4	98			
26	Ấp Tân Lập (Tổ nhân dân 5, 6, 7, 8)	Tổ nhân dân 5	130	Ấp Tân Lập 1	557	
		Tổ nhân dân 6	150			
		Tổ nhân dân 7	197			
		Tổ nhân dân 8	80			
27	Ấp Tân Thành (Tổ nhân dân 1, 2, 2A, 3)	Tổ nhân dân 1	150	Ấp Tân Thành	400	
		Tổ nhân dân 2	64			
		Tổ nhân dân 2A	66			
		Tổ nhân dân 3	120			
28	Ấp Tân Thành (Tổ nhân dân 4, 4A, 5, 7, 9A)	Tổ nhân dân 4	67	Ấp Tân Thành 1	438	
		Tổ nhân dân 4A	90			
		Tổ nhân dân 5	99			
		Tổ nhân dân 7	103			
		Tổ nhân dân 9A	79			
29	Ấp Tân Thành (Tổ nhân dân 6, 8, 9, 10, 10A)	Tổ nhân dân 6	84	Ấp Tân Thành 2	375	
		Tổ nhân dân 8	83			
		Tổ nhân dân 9	55			

STT	Thực hiện sắp xếp			Sau khi sắp xếp		Ghi chú
	Tên Khu phố/Ấp cũ	Tổ dân phố/Block/ô khu vực	Số hộ gia đình	Tên Khu phố/Ấp mới	Số hộ gia đình	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
		Tổ nhân dân 10	73			
		Tổ nhân dân 10A	80			
XVI	Xã Thái Mỹ		2,263	6	2,263	
1	Ấp Bình Hạ Đông (Tổ nhân dân 3, 4, 5, 9, 10, 11, 12)	Tổ nhân dân 3	62	Ấp Bình Hạ Đông	365	
		Tổ nhân dân 4	44			
		Tổ nhân dân 5	55			
		Tổ nhân dân 9	56			
		Tổ nhân dân 10	53			
		Tổ nhân dân 11	54			
		Tổ nhân dân 12	41			
2	Ấp Bình Hạ Đông (Tổ nhân dân 1, 2, 6, 7, 8)	Tổ nhân dân 1	75	Ấp Bình Hạ	351	
		Tổ nhân dân 2	54			
		Tổ nhân dân 6	68			
		Tổ nhân dân 7	58			
		Tổ nhân dân 8	96			
3	Ấp Bình Thượng 1 (Tổ nhân dân 6A, 7, 8, 9, 10, 1 phần Tổ nhân dân 5, 6)	Tổ nhân dân 6A	56	Ấp Bình Thượng 1	359	
		Tổ nhân dân 7	68			
		Tổ nhân dân 8	47			
		Tổ nhân dân 9	57			
		Tổ nhân dân 10	58			
		1 phần Tổ nhân dân 5	54			
		1 phần Tổ nhân dân 6	19			
4	Ấp Bình Thượng 1 (Tổ nhân dân 1, 2,	Tổ nhân dân 1	85	Ấp Bình Thượng	353	
		Tổ nhân dân 2	51			

STT	Thực hiện sắp xếp			Sau khi sắp xếp		Ghi chú
	Tên Khu phố/Áp cũ	Tổ dân phố/Block/ô khu vực	Số hộ gia đình	Tên Khu phố/Áp mới	Số hộ gia đình	
(1)	(2) 3, 4, 11, 1 phần Tổ nhân dân 5,6)	(3) Tổ nhân dân 3	(4) 59	(5)	(6)	(7)
		Tổ nhân dân 4	53			
		Tổ nhân dân 11	53			
		1 phần Tổ nhân dân 5	5			
		1 phần Tổ nhân dân 6	47			
5	Áp Mỹ Khánh A (Tổ nhân dân 1, 1A, 2, 3, 4, 6, 6A, 12, 1 phần Tổ nhân dân 5, 7, 14)	Tổ nhân dân 1	54	Áp Mỹ Khánh	443	
		Tổ nhân dân 1A	40			
		Tổ nhân dân 2	54			
		Tổ nhân dân 3	57			
		Tổ nhân dân 4	78			
		Tổ nhân dân 6	38			
		Tổ nhân dân 6A	37			
		Tổ nhân dân 12	46			
		1 phần Tổ nhân dân 5	22			
		1 phần Tổ nhân dân 7	10			
		1 phần Tổ nhân dân 14	7			
6	Áp Mỹ Khánh A (Tổ nhân dân 8, 8A, 9, 10, 11, 13, 1 phần Tổ nhân dân 5, 7, 14)	Tổ nhân dân 8	38	Áp Mỹ Khánh A	392	
		Tổ nhân dân 8A	34			
		Tổ nhân dân 9	52			
		Tổ nhân dân 10	43			
		Tổ nhân dân 11	65			

STT	Thực hiện sắp xếp			Sau khi sắp xếp		Ghi chú
	Tên Khu phố/Ấp cũ	Tổ dân phố/Block/ô khu vực	Số hộ gia đình	Tên Khu phố/Ấp mới	Số hộ gia đình	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
		Tổ nhân dân 13	52			
		1 phần Tổ nhân dân 5	32			
		1 phần Tổ nhân dân 7	44			
		1 phần Tổ nhân dân 14	32			
XVII	Xã Trung An		8,346	10	8,346	
1	Ấp An Hòa (Tổ nhân dân 1, 1A, 2, 2A, 3, 4)	Tổ nhân dân 1	44	Ấp An Hòa	408	
		Tổ nhân dân 1A	48			
		Tổ nhân dân 2	45			
		Tổ nhân dân 2A	54			
		Tổ nhân dân 3	121			
		Tổ nhân dân 4	96			
2	Ấp An Hòa (Tổ nhân dân 4A, 5, 6, 7, 7A, 8)	Tổ nhân dân 4A	71	Ấp An Hòa 1	469	
		Tổ nhân dân 5	72			
		Tổ nhân dân 6	109			
		Tổ nhân dân 7	92			
		Tổ nhân dân 7A	85			
		Tổ nhân dân 8	40			
3	Ấp Hội Thạnh (Tổ nhân dân 2, 3, 5)	Tổ nhân dân 2	693	Ấp Hội Thạnh	1143	
		Tổ nhân dân 3	356			
		Tổ nhân dân 5	94			
4	Ấp Hội Thạnh (Tổ nhân dân 1, 8)	Tổ nhân dân 1	709	Ấp Hội Thạnh 1	1224	
		Tổ nhân dân 8	515			

STT	Thực hiện sắp xếp			Sau khi sắp xếp		Ghi chú
	Tên Khu phố/Ấp cũ	Tổ dân phố/Block/ô khu vực	Số hộ gia đình	Tên Khu phố/Ấp mới	Số hộ gia đình	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
5	Ấp Hội Thạnh (Tổ nhân dân 4, 6, 7)	Tổ nhân dân 4	555	Ấp Hội Thạnh 2	1019	
		Tổ nhân dân 6	319			
		Tổ nhân dân 7	145			
6	Ấp Chợ (Tổ nhân dân 1, 1A, 1B, 1C, 2, 2A, 6B)	Tổ nhân dân 1	57	Ấp Chợ 1	483	
		Tổ nhân dân 1A	71			
		Tổ nhân dân 1B	78			
		Tổ nhân dân 1C	41			
		Tổ nhân dân 2	113			
		Tổ nhân dân 2A	70			
		Tổ nhân dân 6B	53			
7	Ấp Chợ (Tổ nhân dân 3, 3A, 4, 4A, 5, 5A, 6, 6A)	Tổ nhân dân 3	48	Ấp Chợ	590	
		Tổ nhân dân 3A	87			
		Tổ nhân dân 4	79			
		Tổ nhân dân 4A	69			
		Tổ nhân dân 5	65			
		Tổ nhân dân 5A	47			
		Tổ nhân dân 6	111			
		Tổ nhân dân 6A	84			
8	Ấp Thạnh An (Tổ nhân dân 1, 2, 3, 13)	Tổ nhân dân 1	134	Ấp Thạnh An 2	746	
		Tổ nhân dân 2	136			
		Tổ nhân dân 3	476			
		Tổ nhân dân 13	0			

STT	Thực hiện sắp xếp			Sau khi sắp xếp		Ghi chú
	Tên Khu phố/Ấp cũ	Tổ dân phố/Block/ô khu vực	Số hộ gia đình	Tên Khu phố/Ấp mới	Số hộ gia đình	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
9	Ấp Thạnh An (Tổ nhân dân 4, 5, 6, 7)	Tổ nhân dân 4	389	Ấp Thạnh An	1264	
		Tổ nhân dân 5	384			
		Tổ nhân dân 6	327			
		Tổ nhân dân 7	164			
10	Ấp Thạnh An (Tổ nhân dân 8, 9, 10, 11, 12)	Tổ nhân dân 8	225	Ấp Thạnh An 1	1000	
		Tổ nhân dân 9	149			
		Tổ nhân dân 10	161			
		Tổ nhân dân 11	134			
		Tổ nhân dân 12	331			
XVIII	Xã Trung Lập Hạ		4,371	9	4,371	
1	Ấp Đồn (Tổ nhân dân 1, 2, 3, 4, 5, 6, 1 phần Tổ nhân dân 11, 12)	Tổ nhân dân 1	57	Ấp Đồn	411	
		Tổ nhân dân 2	70			
		Tổ nhân dân 3	42			
		Tổ nhân dân 4	56			
		Tổ nhân dân 5	56			
		Tổ nhân dân 6	71			
		1 phần Tổ nhân dân 11	11			
		1 phần Tổ nhân dân 12	48			
2	Ấp Đồn (Tổ nhân dân 7, 8, 9, 10, 1 phần Tổ nhân dân 11, 12)	Tổ nhân dân 7	81	Ấp Đồn A	431	
		Tổ nhân dân 8	36			
		Tổ nhân dân 9	156			
		Tổ nhân dân 10	77			
		1 phần Tổ nhân dân 11	68			

STT	Thực hiện sắp xếp			Sau khi sắp xếp		Ghi chú
	Tên Khu phố/Ấp cũ	Tổ dân phố/Block/ô khu vực	Số hộ gia đình	Tên Khu phố/Ấp mới	Số hộ gia đình	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
		1 phần Tổ nhân dân 12	13			
3	Ấp Xóm Mới (Tổ nhân dân 1, 2, 3, 4, 1 phần Tổ nhân dân 12, 12A)	Tổ nhân dân 1	110	Ấp Xóm Mới	395	
		Tổ nhân dân 2	60			
		Tổ nhân dân 3	89			
		Tổ nhân dân 4	92			
		1 phần Tổ nhân dân 12	37			
		1 phần Tổ nhân dân 12A	7			
4	Ấp Xóm Mới (Tổ nhân dân 5, 6, 7, 8, 1 phần Tổ nhân dân 9)	Tổ nhân dân 5	74	Ấp Xóm Mới A	365	
		Tổ nhân dân 6	57			
		Tổ nhân dân 7	63			
		Tổ nhân dân 8	122			
		1 phần Tổ nhân dân 9	49			
5	Ấp Xóm Mới (Tổ nhân dân 10, 11, 1 phần Tổ nhân dân 9, 12, 12A)	1 phần Tổ nhân dân 9	93	Ấp Xóm Mới B	370	
		Tổ nhân dân 10	93			
		Tổ nhân dân 11	82			
		1 phần Tổ nhân dân 12	42			
		1 phần Tổ nhân dân 12A	60			
6	Ấp Trảng Lắm (Tổ nhân dân 1, 2, 10)	Tổ nhân dân 1	172	Ấp Trảng Lắm	482	
		Tổ nhân dân 2	204			
		Tổ nhân dân 10	106			
7	Ấp Trảng Lắm (Tổ	Tổ nhân dân 3	277	Ấp Trảng	444	

STT	Thực hiện sắp xếp			Sau khi sắp xếp		Ghi chú
	Tên Khu phố/Ấp cũ	Tổ dân phố/Block/ô khu vực	Số hộ gia đình	Tên Khu phố/Ấp mới	Số hộ gia đình	
(1)	(2) nhân dân 3, 4)	(3) Tổ nhân dân 4	(4) 167	(5) Lắm A	(6) (6)	(7)
8	Ấp Trảng Lắm (Tổ nhân dân 5)	Tổ nhân dân 5	794	Ấp Trảng Lắm B	794	
9	Ấp Trảng Lắm (Tổ nhân dân 6, 9, 7, 8, 11)	Tổ nhân dân 6	80	Ấp Trảng Lắm C	679	
		Tổ nhân dân 9	279			
		Tổ nhân dân 7	120			
		Tổ nhân dân 8	59			
		Tổ nhân dân 11	141			
XIX	Thị trấn Củ Chi		5,086	9	5,086	
1	Khu phố 1 (tổ 1, 2, 3, 4)	Tổ dân phố 1	147	Khu phố 1	530	
		Tổ dân phố 2	133			
		Tổ dân phố 3	155			
		Tổ dân phố 4	95			
2	Khu phố 1 (tổ 5, 6, 7)	Tổ dân phố 5	352	Khu phố 1A	576	
		Tổ dân phố 6	117			
		Tổ dân phố 7	107			
3	Khu phố 2 (tổ 4, 5, 6, 7, 8, 9)	Tổ dân phố 1	120	Khu phố 2A	534	
		Tổ dân phố 4	80			
		Tổ dân phố 5	62			
		Tổ dân phố 6	74			
		Tổ dân phố 7	41			
		Tổ dân phố 8	40			
		Tổ dân phố 9	117			
4	Khu phố 2 (tổ 2, 3, 10, 11)	Tổ dân phố 2	152	Khu phố 2	512	
		Tổ dân phố 3	120			
		Tổ dân phố 10	146			
		Tổ dân phố 11	94			
5	Khu phố 3 (tổ 1, 2,	Tổ dân phố 1	156	Khu phố		

STT	Thực hiện sắp xếp			Sau khi sắp xếp		Ghi chú
	Tên Khu phố/Ấp cũ	Tổ dân phố/Block/ô khu vực	Số hộ gia đình	Tên Khu phố/Ấp mới	Số hộ gia đình	
(1)	(2) 3, 4)	(3) Tổ dân phố 2	(4) 107	(5) 3A	(6) 601	(7)
		Tổ dân phố 3	188			
		Tổ dân phố 4	150			
6	Khu phố 3 (tổ 5, 6, 7, 11)	Tổ dân phố 5	158	Khu phố 3	675	
		Tổ dân phố 6	167			
		Tổ dân phố 7	181			
		Tổ dân phố 11	169			
7	Khu phố 3 (tổ 8, 9, 10)	Tổ dân phố 8	220	Khu phố 3B	646	
		Tổ dân phố 9	225			
		Tổ dân phố 10	201			
8	Khu phố 7 (Tổ 1, 2, 3, 4, 1 phần Tổ dân phố 5)	Tổ dân phố 1	98	Khu phố 7	507	
		Tổ dân phố 2	141			
		Tổ dân phố 3	103			
		Tổ dân phố 4	125			
		1 phần Tổ dân phố 5 (đoạn đường Nguyễn Thị Rư giáp tổ 4)	40			
9	Khu phố 7 (Tổ dân phố 5, 6, 7)	Tổ dân phố 5	74	Khu phố 7A	505	
		Tổ dân phố 6	209			
		Tổ dân phố 7	222			

II. Các khu phố, ấp không thực hiện sắp xếp

STT	Tên Khu phố/Ấp cũ	Số hộ gia đình	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)
I	Xã An Nhơn Tây	3,904	
1	Ấp Chợ Cũ	405	Giữ nguyên hiện trạng, ổn định ranh giới địa bàn
2	Ấp Chợ Cũ 2	493	Giữ nguyên hiện trạng, ổn định ranh giới địa bàn
3	Ấp Bến Mương	502	Giữ nguyên hiện trạng, ổn định ranh giới địa bàn
4	Ấp Gót Chàng	506	Giữ nguyên hiện trạng, ổn định ranh giới địa bàn
5	Ấp Xóm Trại	439	Giữ nguyên hiện trạng, ổn định ranh giới địa bàn
6	Ấp Bàu Đưng	351	Giữ nguyên hiện trạng, ổn định ranh giới địa bàn
7	Ấp Ba Sòng	448	Giữ nguyên hiện trạng, ổn định ranh giới địa bàn
8	Ấp Gò Nổi	396	Giữ nguyên hiện trạng, ổn định ranh giới địa bàn
9	Ấp Gò Nổi A	364	Giữ nguyên hiện trạng, ổn định ranh giới địa bàn
II	Xã An Phú	2,666	
1	Ấp Xóm Chùa	632	Giữ nguyên hiện trạng, ổn định ranh giới địa bàn
2	Ấp Xóm Thuốc	547	Giữ nguyên hiện trạng, ổn định ranh giới địa bàn
3	Ấp Phú Trung	375	Giữ nguyên hiện trạng, ổn định ranh giới địa bàn
4	Ấp An Hòa	626	Giữ nguyên hiện trạng, ổn định ranh giới địa bàn
5	Ấp An Bình	486	Giữ nguyên hiện trạng, ổn định ranh giới địa bàn

STT	Tên Khu phố/Ấp cũ	Số hộ gia đình	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)
III	Xã Nhuận Đức	3,971	
1	Ấp Đức Hiệp	373	Giữ nguyên hiện trạng, ổn định ranh giới địa bàn
2	Ấp Bàu Cạp	379	Giữ nguyên hiện trạng, ổn định ranh giới địa bàn
3	Ấp Bàu Chứa	462	Giữ nguyên hiện trạng, ổn định ranh giới địa bàn
4	Ấp Bàu Tròn	482	Giữ nguyên hiện trạng, ổn định ranh giới địa bàn
5	Ấp Ngã Tư	501	Giữ nguyên hiện trạng, ổn định ranh giới địa bàn
6	Ấp Canh Lý	362	Giữ nguyên hiện trạng, ổn định ranh giới địa bàn
7	Ấp Bàu Trăn	466	Giữ nguyên hiện trạng, ổn định ranh giới địa bàn
8	Ấp Xóm Bưng	464	Giữ nguyên hiện trạng, ổn định ranh giới địa bàn
9	Ấp Bến Đình	482	Giữ nguyên hiện trạng, ổn định ranh giới địa bàn
IV	Xã Phạm Văn Cội	1,765	
1	Ấp 1	411	Giữ nguyên hiện trạng, ổn định ranh giới địa bàn
2	Ấp 2	580	Giữ nguyên hiện trạng, ổn định ranh giới địa bàn
3	Ấp 4	422	Giữ nguyên hiện trạng, ổn định ranh giới địa bàn
4	Ấp 5	352	Giữ nguyên hiện trạng, ổn định ranh giới địa bàn
V	Xã Phú Hòa Đông	2,200	
1	Ấp Chợ	361	Giữ nguyên hiện trạng, ổn định ranh giới địa bàn
2	Ấp Cây Trắc		Giữ nguyên hiện trạng, ổn định ranh giới địa bàn

STT	Tên Khu phố/Ấp cũ	Số hộ gia đình	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)
		375	
3	Ấp Phú An	528	Giữ nguyên hiện trạng, ổn định ranh giới địa bàn
4	Ấp Phú Bình	547	Giữ nguyên hiện trạng, ổn định ranh giới địa bàn
5	Ấp Phú Trung	389	Giữ nguyên hiện trạng, ổn định ranh giới địa bàn
VI	Xã Phú Mỹ Hưng	380	
1	Ấp Phú Thuận	380	Giữ nguyên hiện trạng, ổn định ranh giới địa bàn
VII	Xã Phước Hiệp	2,809	
1	Ấp Ba Sa	371	Giữ nguyên hiện trạng, ổn định ranh giới địa bàn
2	Ấp Phước Hòa	536	Giữ nguyên hiện trạng, ổn định ranh giới địa bàn
3	Ấp Trại Đèn	463	Giữ nguyên hiện trạng, ổn định ranh giới địa bàn
4	Ấp Mũi Côn Đại	556	Giữ nguyên hiện trạng, ổn định ranh giới địa bàn
5	Ấp Mũi Côn Tiểu	502	Giữ nguyên hiện trạng, ổn định ranh giới địa bàn
6	Ấp Trung Viết	381	Giữ nguyên hiện trạng, ổn định ranh giới địa bàn
VIII	Xã Phước Thạnh	3,098	
1	Ấp Bàu Điều Thượng	428	Giữ nguyên hiện trạng, ổn định ranh giới địa bàn
2	Ấp Mây Đẳng	428	Giữ nguyên hiện trạng, ổn định ranh giới địa bàn
3	Ấp Vườn Trầu	362	Giữ nguyên hiện trạng, ổn định ranh giới địa bàn
4	Ấp Bàu Trâu	352	Giữ nguyên hiện trạng, ổn định ranh giới địa bàn

STT	Tên Khu phố/Ấp cũ	Số hộ gia đình	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)
5	Ấp Mít Nài	351	Giữ nguyên hiện trạng, ổn định ranh giới địa bàn
6	Ấp Phước Lộc	569	Giữ nguyên hiện trạng, ổn định ranh giới địa bàn
7	Ấp Bàu Điều	608	Giữ nguyên hiện trạng, ổn định ranh giới địa bàn
IX	Xã Tân An Hội	1,622	
1	Ấp Tây	577	Giữ nguyên hiện trạng, ổn định ranh giới địa bàn
2	Ấp Hậu	352	Giữ nguyên hiện trạng, ổn định ranh giới địa bàn
3	Ấp Tam Tân	693	Giữ nguyên hiện trạng, ổn định ranh giới địa bàn
X	Xã Tân Phú Trung	501	
1	Ấp Trạm Bơm	501	Giữ nguyên hiện trạng, ổn định ranh giới địa bàn
XI	Xã Tân Thạnh Đông	3,947	
1	Ấp 2A	425	Giữ nguyên hiện trạng, ổn định ranh giới địa bàn
2	Ấp 3B	514	Giữ nguyên hiện trạng, ổn định ranh giới địa bàn
3	Ấp 7	641	Giữ nguyên hiện trạng, ổn định ranh giới địa bàn
4	Ấp 7A	572	Giữ nguyên hiện trạng, ổn định ranh giới địa bàn
5	Ấp 9	510	Giữ nguyên hiện trạng, ổn định ranh giới địa bàn
6	Ấp 9A	392	Giữ nguyên hiện trạng, ổn định ranh giới địa bàn
7	Ấp 11	460	Giữ nguyên hiện trạng, ổn định ranh giới địa bàn
8	Ấp 11A		Giữ nguyên hiện trạng, ổn định ranh giới địa bàn

STT	Tên Khu phố/Ấp cũ	Số hộ gia đình	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)
		433	
XII	Xã Tân Thạnh Tây	789	
1	Ấp 3	400	Giữ nguyên hiện trạng, ổn định ranh giới địa bàn
2	Ấp 3A	389	Giữ nguyên hiện trạng, ổn định ranh giới địa bàn
XIII	Xã Thái Mỹ	1,733	
1	Ấp Bình Hạ Tây	421	Giữ nguyên hiện trạng, ổn định ranh giới địa bàn
2	Ấp Bình Thượng 2	433	Giữ nguyên hiện trạng, ổn định ranh giới địa bàn
3	Ấp Tháp	374	Giữ nguyên hiện trạng, ổn định ranh giới địa bàn
4	Ấp Mỹ Khánh B	505	Giữ nguyên hiện trạng, ổn định ranh giới địa bàn
XIV	Xã Trung An	1,036	
1	Ấp Bốn Phú	447	Giữ nguyên hiện trạng, ổn định ranh giới địa bàn
2	Ấp An Bình	589	Giữ nguyên hiện trạng, ổn định ranh giới địa bàn
XV	Xã Trung Lập Hạ	1,261	
1	Ấp Trung Hòa	360	Giữ nguyên hiện trạng, ổn định ranh giới địa bàn
2	Ấp Lào Táo Trung	545	Giữ nguyên hiện trạng, ổn định ranh giới địa bàn
3	Ấp Gia Bẹ	356	Giữ nguyên hiện trạng, ổn định ranh giới địa bàn
XVI	Xã Trung Lập Thượng	3,931	
1	Ấp Sa Nhỏ	384	Giữ nguyên hiện trạng, ổn định ranh giới địa bàn

STT	Tên Khu phố/Ấp cũ	Số hộ gia đình	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)
2	Ấp Đồng Lớn	472	Giữ nguyên hiện trạng, ổn định ranh giới địa bàn
3	Ấp Ràng	562	Giữ nguyên hiện trạng, ổn định ranh giới địa bàn
4	Ấp Trung Hiệp Thạnh	550	Giữ nguyên hiện trạng, ổn định ranh giới địa bàn
5	Ấp Trung Bình	663	Giữ nguyên hiện trạng, ổn định ranh giới địa bàn
6	Ấp Lào Táo Thượng	485	Giữ nguyên hiện trạng, ổn định ranh giới địa bàn
7	Ấp Vân Hàn	463	Giữ nguyên hiện trạng, ổn định ranh giới địa bàn
8	Ấp Trung Hưng	352	Giữ nguyên hiện trạng, ổn định ranh giới địa bàn
XVII	Thị trấn Củ Chi	2,378	
1	Khu phố 4	518	Giữ nguyên hiện trạng, ổn định ranh giới địa bàn
2	Khu phố 5	530	Giữ nguyên hiện trạng, ổn định ranh giới địa bàn
3	Khu phố 6	663	Giữ nguyên hiện trạng, ổn định ranh giới địa bàn
4	Khu phố 8	667	Giữ nguyên hiện trạng, ổn định ranh giới địa bàn

- **Tổng số khu phố, ấp trước khi sắp xếp**

+ Số khu phố trước khi sắp xếp

+ Số ấp trước khi sắp xếp

- **Tổng số khu phố, ấp mới**

+ Khu phố thành lập, chia tách, sáp nhập, đổi tên

+ Ấp thành lập, chia tách, sáp nhập, đổi tên

+ Khu phố giữ nguyên

+ Ấp giữ nguyên

: **186** khu phố, ấp

: **08** khu phố

: **178** ấp

: **305** khu phố, ấp

: **09** khu phố

: **215** ấp

: **04** khu phố

: **77** ấp